

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỆNH VIỆN PHỤ SẢN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 05 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc cung cấp Bảo giá vật tư tiêu hao- hóa chất phục vụ cho công tác chuyên môn và chăm sóc người bệnh tại Bệnh viện Phụ sản

Căn cứ Nghị Quyết 30/NQ-CP ngày 04/03/2023 của Chính Phủ về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp đảm bảo thuốc, trang thiết bị y tế;

Bệnh viện Phụ Sản có nhu cầu mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho công tác chuyên môn và chăm sóc người bệnh (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Nay thông báo đến các Quý công ty quan tâm gửi báo giá các danh mục hàng hóa của Bệnh viện theo đúng danh mục trên.

Thời gian nhận báo giá: Bắt đầu kể từ ngày ra thông báo đến hết ngày 17 tháng 05 năm 2023

Địa điểm nộp: Bộ phận Nghiệp vụ Dược- Bệnh viện Phụ Sản

Địa chỉ: 19 Trần Quang Khải- Quận Hồng Bàng- Hải Phòng

Điện thoại: 039.771.2595 ✓

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- VT, CNTT;
- Dược.



GIÁM ĐỐC

PGS.TS.BS *Đỗ Văn Sơn*

PHỤ LỤC

DANH MỤC VẬT TƯ TIÊU HAO, HÓA CHẤT

STT	Tên thương mại	Tên vật tư tiêu hao	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hoặc tương	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói
1	Bao cao su	Bao cao su	Không màu, không mùi. Kích thước: 52mm x 180mm Chiều dày 1 lớp 0,05mm; 0,075 mm ISO 4074:2014 hoặc tương đương	Medevice 3S	Việt Nam	Cái	1 cái/gói
2	Bầu lọc vi khuẩn, vì rút máy gây mê	Bầu lọc vi khuẩn máy gây mê.	Lọc vi khuẩn, virus 99,99 %, tương đương 19g, diện tích bề mặt 23 cm ² , công suất 22M/15F, 22F/15M, thể tích nén 37ml. Trở kháng 30L/phút - 0,7cm H2O; 60L/phút - 2,1cm H2O; 90L/phút - 3,6cm H2O. Tiêu chuẩn F'DA, ISO, EC hoặc tương đương, có chứng nhận CFS	Covidien	Italy	Cái	25 cái/hộp
3	Bộ hiện hình tự động	Bộ hiện hình tự động	Hóa chất hiện hình E.O.S DEV tương thích với máy AGFA 1 liều gồm 3 phần: phần A, phần B, phần C Hóa chất hình ảnh E.O.S Fix tương thích với máy AGFA 1 liều gồm 2 phần: phần A, phần B	AGFA	Belgium	Bộ	10 lít/bộ
4	Gel siêu âm	Gel siêu âm	Gel siêu âm	National therapy	Canada	Lít	5 lít/can
5	Giấy điện tim 6 cần tập Nikon Kohden F'QW 110-	Giấy điện tim 6 cần	Kích thước 110mm x 140mm	Nihonkohden/Te le-paper (M) Sdn Bhd	Malaysia	Tập	1 tập/túi
6	Giấy in kết quả siêu âm đen trắng	Giấy in kết quả dùng trong chẩn đoán x.khoa	Sử dụng tương thích cho máy in đen trắng Sony. Kích thước 110mm x 20m. Tiêu chuẩn ENISO 13485-2003 hoặc tương đương	Sony	Japan	Cuộn	Hộp 10 cuộn
7	Giấy siêu âm Sony UPP-210UP	Giấy siêu âm	Kích thước 210mm x 25m. Tiêu chuẩn ENISO 13485-2003 hoặc tương đương	Sony	Japan	Cuộn	1 cuộn/túi
8	Giấy in monitor sản khoa TOTITU	Giấy in monitor sản khoa	Kích thước 15,2cm x 15cm	Toitu	Nhật Bản	Tập	200 tờ/tập
9	Giấy in ảnh kèm mực 10x14,8cm (108 tờ + 3 khay mực)/hộp	Giấy in ảnh kèm mực 10x14,8cm	Hộp bao gồm 108 tờ giấy ảnh kích thước 100mm x 148mm và 3 khay mực in kích thước 4x6 in (Mực in đủ dùng để in lượng giấy ảnh trên)	Canon	Nhật Bản	Hộp	(108 tờ + 3 khay mực)/hộp
10	Lam kính 7102	Lam kính	Kích thước 25,4mm x 76,2mm, dày 1mm-1,2mm	Sainiy/ Ningbo	Trung Quốc	Cái	72 cái/hộp
11	Lam kính mài 7105	Lam kính mài	Chất liệu thủy tinh trung tính, mài mờ 1 đầu. Kích thước 25,4mm x 76,2mm, dày 1mm-	Sainiy/ Ningbo	Trung Quốc	Cái	72 cái/hộp
12	Lamen 22 mm x 22mm	Lamen 22 mm x 22mm	22 mm x 22 mm	Mariefeld	Germany	Cái	100 cái/hộp
13	Lamen 22mm x 40mm	Lamen 22mm x 40mm	22 mm x 40 mm	Mariefeld	Germany	Cái	100 cái/hộp
14	Vòng đeo tay bệnh nhân vòng đeo tay	Vòng đeo tay bệnh nhân vòng đeo tay	Chất liệu nhựa	Sigma	Trung Quốc	Cái	hộp 100 cái
15	Bông hút	Bông hút	Sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên Tốc độ hút nước < 7s	Ascan/ Bảo Thach	Việt Nam	Kg	12 Kg / Thùng
16	Microshield 2%	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	Thành phần: Chlorhexidine Gluconate 2% W/V (tương đương 11,3 g/l)	Schulke	Úc	Lít	chai 500ml, 1 lít, 5 lít
17	Aniosgel 85NPC	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Propanol-2-ol	Laboratoires Anios	Pháp	Chai	Chai 500ml
18	ASIRUB 500ml dd sát khuẩn tay	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Thành phần : 75% Ethanol, 8% Isopropyl Alcohol 0.5%, Chlorhexidine Diolconate	asimec	Việt Nam	Chai	500 ml/chai
19	Microshield 4%	Dung dịch sát khuẩn	Dung dịch rửa tay sát khuẩn: Chlorhexidine Gluconate 4%/tương đương Chlorhexidine	Schulke	Ân Độ	Lít	chai 500ml, 1 lít, 5 lít
20	Hexamios G+R	Dung dịch ngâm	Thành phần: 6,3% Didecylmethyl ammonium chloride và 0,074%	Anios	Pháp	Lít	chai 1 lít
21	CIDEZYM	Dung dịch sát khuẩn	Thành phần: Enzyme Protease subtilisin 0.5% pH trung tính	Johnson & Johnson/Weima	Mỹ	Lít	Chai/1lít

STT	Tên thương mại	Tên vật tư tiêu hao	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói
22	Steranios	Dùng dịch tiết khuẩn	Thành phần: Glutaraldehyde 2% Khử khuẩn mức độ cao. Thời gian ngâm tối thiểu 30 phút.	Laboratoires Auios	Pháp	Lít	Can 5l
23	CIDEX OPA 5L	Dùng dịch tiết khuẩn nhanh	Thành phần: ORTHO-PHTHALADEHYDE 0.55% nH ₂ O 7.2 - 7.8 Thời gian ngâm khử khuẩn 10-15 phút.	Johnson & Johnson	Nhật Bản	Lít	Can 5 lít
24	Presept	Viên khử khuẩn	Thành phần: Trocloses Sodium (50%) DICHLOR-ISOXYANILINATE NATRI	Mediatech Limited/	Mỹ	Viên	100 viên/ hộp
25	Urgosyal 2,5cm x 5m	Băng dính lụa	Kích thước: 2,5cm x 5m. Vải Taffeta, lớp nền 100% sợi cellulose acetate, sợi sợi lõi.	Urgo Healthcare	Thái Lan	Cuộn	12 cuộn/ hộp
26	Urgo Durable 2cm x 6cm	Băng dính cá nhân	Vải có dân phủ keo oxid kẽm, có gác thấm hút ở phía dưới.	Urgo Healthcare	Thái Lan	Miếng	102 miếng/ hộp
27	Bóng gác KD OPTskin film 53x80mm	Bóng gác vô trùng	Kích thước: 6cm x 15cm	Danamedico/An	Việt Nam	Miếng	50 miếng/ túi; 2000 miếng/ kiện
28	Urgosterile 53x70mm	Bóng gác vô trùng	Băng được làm từ chất liệu vải không dệt.	Lãnh	Thái Lan	Miếng	Hộp 50 miếng
29	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Bóng gác có gác vô	Lớp film mỏng bằng màng polyurethane bán thấm, nước thoát hơi nước > 500 g/m ² /24h	Urgo Healthcare	Thái Lan	Miếng	Hộp 50 miếng
30	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Kích thước 53mm x 70mm.	Healthcare	Việt Nam	Miếng	10 miếng/ gói
31	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	100% cotton, đường kính 40mm x 1líp, Tiêu chuẩn: ISO 13485-2016 Chứng nhận FDA	Danamedico/An	Việt Nam	Miếng	1000 miếng/ kiện
32	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Gạc rộng 0,8m. Gạc được dệt từ sợi 100% cotton. Mật độ 18-20 sợi/inch. Trọng lượng 25g.	Công ty Minh Hải	Việt Nam	Miếng	5 cái/ gói
33	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Kích thước 30cm x 40cm, 6 lớp vô trùng, có cán ngoài.	Danamedico/An	Việt Nam	Miếng	12 miếng/ hộp
34	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Lưới cầm máu tự tiêu 10cm x 20cm	Johnson & Johnson	Thụy Sĩ	Miếng	Hộp 25 cái x 1líp/ kiện
35	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Bom cho ăn 50 ml	Johnson & Johnson	Việt Nam	Cái	Hộp 100 cái
36	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Bom tiêm dùng một lần 10ml	Công ty cổ phần nhu v. t. t.	Việt Nam	Cái	100 cái/ hộp
37	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Bom tiêm dùng một lần 1ml	Công ty cổ phần nhu v. t. t.	Việt Nam	Cái	50 cái/ hộp
38	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Bom tiêm dùng một lần 20ml	Công ty cổ phần nhu v. t. t.	Việt Nam	Cái	100 cái/ hộp
39	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Bom tiêm dùng một lần 3ml	Công ty cổ phần nhu v. t. t.	Việt Nam	Cái	Hộp 25 cái
40	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Bom tiêm dùng một lần 50ml	Công ty cổ phần nhu v. t. t.	Việt Nam	Cái	Hộp 100 cái
41	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Bom tiêm dùng một lần 5ml	Công ty cổ phần nhu v. t. t.	Việt Nam	Cái	50 cái/ Hộp
42	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Có đầu bảo vệ bằng kim loại	B. braun	Malaysia	Cái	Hộp/50 cái
43	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Đầu kim 3 mặt vát. 1 vát trên. 2 vát dưới.	B. braun	Malaysia	Cái	50 cái/ hộp
44	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Đầu kim 3 mặt vát. 1 vát trên. 2 vát dưới.	Dr. japan	Japan	Cái	Túi 1 bộ x 25 bộ/ kiện x 200 chiếc/ thùng
45	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Kim khâu tay có 3 mặt vát vát sắc. Thiết kế lạng kim nhu v. t. t. nhu v. t. t.	Công ty cổ phần nhu v. t. t.	Việt Nam	Cái	25 chiếc/ thùng
46	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Bộ dây truyền dịch kim 23G x 1/2' x 1/4' x 1/2' x 22G x 1/4'	Welford	Malaysia	Cái	200 chiếc/ thùng
47	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Có đầu nhọn thông khí, màng lọc bạch cầu 200 micron, khóa lặn, công bơm thuốc, không màng lọc máu 200 micron, có khóa lặn. Bầu tiêm không chứa latex. Dây truyền dài 1m.	Welford	Malaysia	Cái	50 cái/ thùng
48	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Kính ngoài 4.1mm	B. braun	Switzerland	Cái	Hộp/100 cái
49	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Chất liệu nhựa, không có chất DEHP, chịu được áp lực bơm, tiết kiệm hàng khí EO.	Welford	Malaysia	Cái	50 đôi/ hộp
50	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Găng chửa tiết trùng. Găng được chế tạo từ cao su thiên nhiên, không mùi, bột chống dính.	Khải Hoàn	Việt Nam	Đôi	50 đôi/ hộp 500 đôi/ thùng
51	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Găng tay cao su y tế có bột dài 240mm trọng lượng 5.2gr (M). Thành nhân cao su tự nhiên.	Qube Medical Product Sdn	Malaysia/ Việt Nam	Đôi	300 đôi/ thùng
52	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Làm bằng múi cao su latex thiên nhiên. Găng có nhíp bắt chống dính (bột neopren). Loại Các số 5; 6; 8; 10, dài 500 mm, vạch đánh dấu tại 20cm, 30cm, có 2 mắt như đầu ống.	Merufa	Việt Nam	Đôi	1 cái/ túi, 25 cái/ thùng
53	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Làm bằng vật liệu nhựa, có khóa vận 3/4 vòng, dây dẫn dài 0.75 m, đường kính ngoài 1.5mm.	Covidien	Thái Lan	Chiếc	200 cái/ hộp
54	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Thế tích 1,5ml	An Phú	Việt Nam	Cái	túi 500 cái, túi 1000 cái
55	Gạc cấu da khoa E: 40mm x 1 lớn	Gạc cấu da khoa	Tiêu chuẩn ISO 13485-2016 của Italia, cần	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	Cái	100 ống/ hộp

STT	Tên thương mại	Tên vật tư tiêu hao	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hoặc tương	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói
56	Ông EDTA K2 nắp cao su	Ông EDTA K2 hút chân không	Ông hút chân không. Ông nghiệm nhựa PP(Polypropylen), kích thước 12mm x 75mm. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra DiKali, dùng kháng đông cho các thể tích mẫu.	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	Cái	100 ống/hộp
57	Ông Heparin Lithium	Ông Heparin Lithium	Chất liệu: Ông được làm bằng nhựa y tế PP, thể tích 5ml, có nắp bằng nhựa LDPE. Hóa	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	Cái	100 ống/hộp
58	Ông nghiệm lấy mẫu nhựa có nắp	Ông nghiệm lấy mẫu nhựa có nắp	Thể tích 5ml. Kích thước ống nghiệm 12mm x 75mm	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	Cái	Túi 500 cái
59	Ông nghiệm lấy mẫu nhựa không nắp	Ông nghiệm lấy mẫu nhựa không nắp	Thể tích 5ml. Kích thước ống nghiệm 12mm x 75mm	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	Cái	500 ống/bịch
60	Ông nghiệm lưu mẫu huyết thanh	Ông nghiệm lưu mẫu huyết thanh	Ông nghiệm được làm bằng nhựa PP tinh khiết trơ, thể tích	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	Chiếc	
61	Ông Serum	Ông Serum	Kích thước 12mm x 75 mm. Ông có chứa các hạt Poly Stycra hình khối tròn	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	Cái	100 ống/hộp
62	Ông Tri Natri citrat 3,8%	Ông Tri Natri citrat 3,8%	Ông nghiệm nhựa PP (polypropylen) thể tích 5ml	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	Cái	100 ống/hộp
63	Ông nội khí quản các số	Ông nội khí quản các số	Ông có đường cong thích hợp, có bóng hoặc không bóng. Được bảo quản riêng trơ, trơ. Các số 12, 14, 16, 18, 20.	Hangzhou Jinlin	Trung Quốc	Cái	10 cái/hộp 100 cái/hộp
64	Arçyle - Xông da dây	Ông thông dạ dày	Ông dài 125cm, vạch đánh dấu tại 45cm.	Covidien	Thái Lan	Cái	1 cái/ Túi
65	Ông thông hậu môn các cỡ số	Ông thông hậu môn các cỡ số	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài 400 mm, trên dây có 02 cây lỗ.	OMIGA	Trung Quốc	Sợi	01 sợi/túi
66	Dover-Xông Foley 2 nhánh	Ông thông tiêu 2 nhánh có bóng	Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon, Bơm đẩy ximê 2 nhánh, chất liệu không có	Covidien	Thái Lan	Cái	1 cái/ Túi
67	Dover-Xông Foley 3 nhánh	Ông thông tiêu 3 nhánh có bóng	Chất liệu cao su thiên nhiên Dover, có phủ silicon. Bơm đẩy ximê 3 nhánh, chất liệu	Covidien	Thái Lan	Cái	Túi/ 10 cái
68	Thông Nelaton	Thông Nelaton	Các số: 08, 10, 12, 14, 16 chất liệu cao su trơ, silicone, đã qua tiệt trùng	Hangzhou Rollmed	Trung Quốc	Cái	20 cái/túi
69	Arçyle - DÂY HÚT NHỎ	DÂY HÚT NHỎ	Chất liệu nhựa PVC, tạo nhám, chống dính vào thành ống. Ông dài 50cm, có 2 mắt nhô	Covidien	Thái Lan	Cái	25 cái/hộp.
70	Dây oxy 2 nhánh	Dây oxy 2 nhánh	Được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC y tế, có chiều dài: tối thiểu 2.000 mm. Tiêu chuẩn	Hoàng Sơn	Việt Nam	Cái	01 sợi/túi, 10 sợi/bao
71	Dây nối bơm tiêm điện-Minimum	Dây nối bơm tiêm điện 140 cm	Dầu khóa	B. braun	Đức	Cái	25 dây/hộp, 4 hộp/100 cái x 100ml/kiến
72	Kim tiêm MPV	Kim tiêm	Thể tích toàn dư 1 ml. Đường kính trơ: 0,9 mm các loại, các cỡ. Không chứa độc tố DEHP	Công ty cổ phần nhựa y tế Johnson& Johnson	Việt Nam	Cái	Hộp 100 cái x 100ml/kiến
73	Ethilon số3/0(W3328)	Chì không tiêu Polyanide (Nylon)	Chì không tiêu đơn sợi Polyanide, số 3/0, dài tối thiểu 70cm, kim 26mm, kim tam giác.	Johnson& Johnson	Ấn Độ	Sợi	12 sợi/ hộp
74	Ethibond số0(W6154)	Chì không tiêu Polyester số 0	Chì không tiêu đơn sợi Polyester, dài tối thiểu 70cm, kim 26mm, kim tam giác.	Johnson& Johnson	Mexico	Sợi	12 sợi/ hộp
75	Vicryl Plus số 2/0(W9962)	Chì tiêu Polyglactin 910 có khả năng khâu	Chì tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bao phủ bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium stearat, số 2/0, dài tối thiểu 90cm, kim tròn đầu tam giác, thân kim có rãnh, kim bao phủ Silicone, kim dài 36mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.	Johnson& Johnson	Mỹ	Sợi	36 sợi/ hộp
76	Vicryl Rapide số 2/0(W9962)	Chì tiêu nhanh Polyglactin 910 số 2/0	Chì tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bao phủ bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium stearat, số 2/0, dài tối thiểu 75cm, kim tròn bằng thép Ethalloy đầu vuốt hình thoi, thân kim có rãnh, kim dài 26mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.	Johnson& Johnson	Đức	Sợi	12 sợi/ hộp
77	Vicryl số 2/0(W9121)	Chì tiêu Polyglactin 910 số 2/0	Chì tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bao phủ bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium stearat, số 2/0, dài tối thiểu 75cm, kim tròn bằng thép Ethalloy đầu vuốt hình thoi, thân kim có rãnh, kim dài 26mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.	Johnson& Johnson	Đức	Sợi	12 sợi/ hộp
78	Vicryl số3/0(W9120)	Chì tiêu Polyglactin 910 số 3/0	Chì tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bao phủ bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium stearat, số 3/0, dài tối thiểu 75cm, kim tròn bằng thép Ethalloy đầu vuốt hình thoi, thân kim có rãnh, kim dài 26mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.	Johnson& Johnson	Đức	Sợi	12 sợi/ hộp
79	Vicryl Rapide số4/0(W9922)	Chì tiêu nhanh Polyglactin 910 số 4/0	Chì tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bao phủ bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium stearat, số 4/0, dài tối thiểu 75cm, kim tam giác ngược bằng thép Ethalloy, thân kim có rãnh, kim dài 19mm, độ cong của kim 3/8 đường tròn. Kim được bao phủ Silicone.	Johnson& Johnson	Brazil	Sợi	12 sợi/ hộp

STT	Tên thương mại	Tên vật tư tiêu hao	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hoặc tương	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói
80	Vicryl số4/0(W9113)	Chỉ tiêu Polyglactin 910 số 4/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bao phủ bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium stearat, số 4/0, dài tối thiểu 75cm, kim tròn đầu vuốt hình thoi bằng thép Ethalloy, kim dài 20mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn. Kim được bao phủ Silicone.	Johnson & Johnson	Đức	Sợi	12 sợi/ hộp
81	Phim chụp X-quang 18cm x 24cm	Phim chụp X-quang 18cm x 24cm	Kích thước 18cm x 24cm. Phim tương thích máy tráng nhũm nhanh 45 giây hoặc 90 giây	Fujifilm	Nhật Bản	Tờ	100 tờ/ hộp
82	Phim chụp X-quang 30cm x 40cm	Phim chụp X-quang 30cm x 40cm	Kích thước 30cm x 40cm. Phim tương thích máy tráng nhũm nhanh 45 giây hoặc 90 giây	Fujifilm	Nhật Bản	Tờ	100 tờ/ hộp
83	Phim khô y tế DI-HL cỡ 35cm x 43cm	Phim khô y tế DI-HL cỡ 35cm x 43cm	Phim khô laser loại phim nền xanh, nhạy sáng, mật độ quang tối đa 3.6 kích thước 36cm x 43cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Fujifilm	Nhật Bản	Hộp	100 tờ/ hộp
84	Đầu côn vàng (trơn, khía/ngấn)	Đầu côn 0,2ml	Được sản xuất bằng nhựa PP. Dung tích sử dụng: 0,2ml (tương đương 200ul).	Star	Trung Quốc	Cái	1000 cái/túi
85	Đầu côn xanh (trơn, khía/ngấn)	Đầu côn 1ml	Được sản xuất bằng nhựa PP. Không có đầu lọc- Dung tích sử dụng: 1ml (tương đương 1000ul)	Star	Trung Quốc	Cái	500 cái/túi
86	Điện cực dẫn điện tim Kendall	Điện cực dẫn điện tim	Kích thước 35 mm, tổng bề mặt sản phẩm 1017mm², vùng chất gen 401mm², vùng dán 616mm², vùng nhả từ nhả 78.5mm². đồ	Leohard Lang GmbH	Austria	Cái	túi 30 cái, 50 cái
87	Kẹp rốn MPV	Kẹp rốn	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh. Không chứa độc tố DEHP.	Công ty cổ phần nhựa y tế Việt Nam -	Việt Nam	Cái	Hộp 100 cái x30h/kiện
88	Bộ Gây Tê Ngồi Màng Cứng -	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, được công nhận theo tiêu chuẩn ISO 13485:2016, thân kim có chia vạch.	B.braun	Malaysia	Cái	10 Bộ/ hộp
89	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các cỡ	Chất liệu FEP, có 3 vạch cân quang ở thân catheter, có cánh và có cửa bơm thuốc. Đầu	DeltaMed S.p.A	Italy	Cái	50 cái/hộp
90	Kim luồn tĩnh mạch an toàn cỡ lớn	Kim luồn tĩnh mạch an toàn cỡ lớn	Chất liệu FEP, có 3 vạch cân quang ở thân catheter, không cánh và không cửa bơm	DeltaMed S.p.A	Italy	Cái	50 cái/hộp
91	Gel siêu âm Polysonic	Gel siêu âm dùng trong siêu âm đàn	Gel siêu âm dùng trong siêu âm đàn hồi mô	Parker Laboratories, Inc	Mỹ	chai	3,8lit/chai
92	Vòi Soda hấp thụ khí CO2 4.15kg/can	Vòi soda	Chất hấp thụ CO2. Thành phần: Natri hydroxide: 3%; Canxi hydroxide > 75%	Molecular	Đức	Can	5lit/can
93	Bơm hút điều hoà kinh nguyệt 1 van	Bơm hút điều hoà kinh nguyệt 1 van	Bơm hút điều hoà kinh nguyệt 1 van. Bơm có dung tích 60cc. Áp lực hút trong khoảng 600-680. Ống hút các cỡ từ 4mm-6mm. Phụ kiện kèm theo: silicol và gioăng dự phòng.	IPAS	cái	31	
94	Bơm hút điều hoà kinh nguyệt 2 van	Bơm hút điều hoà kinh nguyệt 2 van	Bơm hút điều hoà kinh nguyệt 2 van. Bơm có dung tích 60cc. Áp lực hút trong khoảng 600-680. Ống hút các cỡ từ 4mm-6mm. Phụ kiện kèm theo: silicol và gioăng dự phòng.	IPAS	cái	5	
95	Cồn 96 độ	Cồn 96 độ	Ethanol 96%		Lit	827	
96	Cồn tuyệt đối	Cồn tuyệt đối	Cồn tuyệt đối		chai	53	
97	Dây garo	Dây garo	Chất liệu bằng vải bọc chun, có sự co giãn và vành nhựa cứng cố định khi cần garo để dán dây		cái	201	
98	Dung dịch Eosin	Dung dịch Eosin	Dung dịch Eosin		chai	54	
99	Dung dịch Hematoxilin	Dung dịch Hematoxilin	Dung dịch Hematoxilin		chai	54	
100	Giấy in monitor sản khoa	Giấy in monitor sản khoa	Kích thước: 15x15,2cm. 200 tờ/tập	Toitu	tập	261	

STT	Tên thương mại	Tên vật tư tiêu hao	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hoặc tương	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói
101	Glucose	Glucose	500g/túi	Đức Minh	túi	515	
102	Ông Heparin chân không	Ông Heparin chân không	Ông Heparin chân không	Hồng Thiện Mỹ	cái	120	
103	Parafin lòng	Parafin lòng	Dầu parafin lòng không màu, trong suốt, không mùi, không vị và là chất lỏng dưới dạng dầu, dùng trong bôi trơn.		ml	157.950	
104	Pipet	Pipet	Thành phần: Nhựa; trong suốt, có chia vạch từ 0,5ml - 3ml. Dung tích: 3ml.		cái	1.800	
105	Test thử đường huyết	Test thử đường huyết	100que/ hộp	Jonhson & Johnson	Test	780	
106	Dây hút phần thuật	Dây hút phần thuật	Chất liệu polyetylene, dùng để hút máu, các chất dịch lỏng trong phần thuật. Được tiết trùng bằng khí EO. Dây có hai đầu nối tiêu chuẩn phù hợp với hầu hết các thiết bị y tế. Kích thước: Ø8 x 1.7m.	Đức An	cái	7.253	
107	Bao dây camera có túi đựng bệnh phẩm	Bao dây camera có túi đựng bệnh phẩm	Bao dây camera có túi đựng bệnh phẩm	Công ty TNHH TBYT Thời Thanh Bình	cái	2.552	
108	Kit xét nghiệm ung thư cổ tử cung	Kit xét nghiệm ung thư cổ tử cung	Bộ kit bao gồm: + 01 lọ dung dịch bảo quản tế bào + 01 màng lọc tế bào + 01 lam kính tích điện + 01 chổi lấy mẫu	Hologic Inc	kit	6.120	
109	Ani - A	Ani - A	Dặt tiêu chuẩn ISO T3485 : 2003 hoặc tương đương. 10ml/ Lọ.	Sifin Diagnostics Sifin	Đức	Lọ	10ml/ Lọ
110	Ani AB	Ani AB	Dặt tiêu chuẩn ISO T3485 : 2003 hoặc tương đương. 10ml/ Lọ.	Diagnostics Sifin	Đức	Lọ	10ml/ Lọ
111	Ani B	Ani B	Dặt tiêu chuẩn ISO T3485 : 2003 hoặc tương đương. 10ml/ Lọ.	Diagnostics Sifin	Đức	Lọ	10ml/ Lọ
112	Test thử nước tiểu 10 thông số	Test thử nước tiểu 10 thông số	Xét nghiệm 10 thông số cơ bản của nước tiểu: Máu, đường, Bilirubin, pH, Protein, Dùng cụ dùng để phát hiện thai sớm	Siemens	Ba Lan	Hộp	100 test/hộp
113	Dụng cụ phát hiện thai sớm	Dụng cụ phát hiện thai sớm	Dụng cụ dùng để phát hiện thai sớm	Công ty cổ phần Tanaphar	Việt Nam	Test	Hộp 1 test + 1 cốc
114	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Thành phần: Potassium phosphate	Siemens	Mỹ	Hộp	25 test/hộp
115	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính	cho máy phân tích nước tiểu tự động Thành phần: Glucose; crystalline bilirubin; Trạng lượng: 430 g	Siemens	Mỹ	Hộp	25 test/hộp
116	Huyết áp + ống nghe người lớn	Huyết áp + ống nghe người lớn	Dài đo: 20 mmHg tới 300 mmHg	ALPK2	Nhật Bản	Bộ	Hộp 01 bộ
117	Dao cắt tiêu bản	Dao cắt tiêu bản	Dao dùng để cắt các khối mô được vùi đục trong nền (paraffin)	Feather	Nhật Bản	Cái	50 cái/hộp
118	Mallinckrodt-Ông nội khí quản không có bóng các	Ông nội khí quản không bóng các số	Chất liệu ông Mallinckrodt - PVC. Có vạch đánh dấu. Có mác Murphy đầu cong. Không bóng	Covidien	Thái Lan	Cái	10 chiếc/ Hộp
119	Băng chi thị nhiệt độ khô	Băng chi thị nhiệt độ khô	Băng keo chi thị nhiệt độ khô, kích thước 24mm x 55mm	3M	Canada	Cuộn	1 cuộn/túi
120	Băng chi thị nhiệt độ ướt	Băng chi thị nhiệt độ ướt	Băng keo chi thị nhiệt độ ẩm hơi nước, kích thước 24mm x 55mm	3M	Canada	Cuộn	1 cuộn/túi
121	Tăm bông bệnh nhân xô trùng	Que tăm bông tiết trùng	Que gỗ, đầu có bông, được vô trùng riêng rẽ	Nam Khoa	Việt Nam	Cái	50 cái/ túi

STT	Tên thương mại	Tên vật tư tiêu hao	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hoặc tương	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói
122	Túi đựng bệnh phẩm các cỡ	Túi đựng bệnh phẩm các cỡ	Dùng đựng mẫu bệnh phẩm để xét nghiệm		cái	720	
123	Acid Sulfuric 98%	Acid Sulfuric 98%	Acid Sulfuric 98%		chai	1	
124	Bột talc	Bột talc	Bột talc		kg	228	
125	Canuyn ngang lưới	Canuyn ngang lưới	Canuyn ngang lưới		cái	4	
126	Dầu soi kính	Dầu soi kính	500ml/chai	Merck	chai	1	
127	Dung dịch Brilliant cresyl blue Hoặc trong đường	Dung dịch Brilliant cresyl blue Hoặc trong đường	100ml/lọ	Merck	lọ	1	
128	Formol 37-40%	Formol 37-40%	500ml/chai		chai	51	
129	Fucsin kiểm	Fucsin kiểm	25g/lọ		Lọ	4	
130	Giấy đo PH	Giấy đo PH	1 tập/túi		tập	4	
131	Giấy in kết quả nội soi màu	Giấy in kết quả nội soi màu	Kích thước 144mmx100mm và 4 khay mực in	Sony	hộp	1	
132	Glycerin 98%	Glycerin 98%	500ml/chai	Xilong Middle	chai	1	
133	Iod	Iod	Iod tinh thể		gam	2.700	
134	Kali dicromat	Kali dicromat	Kali dicromat		chai	1	
135	Kali iodid	Kali iodid	Kali iodid		gam	4.106	
136	Kim khâu mổ tam giác các cỡ	Kim khâu mổ tam giác các cỡ	Kim khâu mổ tam giác các cỡ		Cái	24	
137	Kim khâu phẫu thuật tròn các cỡ	Kim khâu phẫu thuật tròn các cỡ	Kim khâu phẫu thuật tròn các cỡ		Cái	300	
138	Mặt nạ thở người lớn	Mặt nạ thở người lớn	1 cái/túi		cái	2	
139	Mặt nạ thở sơ sinh	Mặt nạ thở sơ sinh	1 cái/túi		cái	2	
140	Mặt nạ thở sơ sinh non tháng	Mặt nạ thở sơ sinh non tháng	1 cái/túi		cái	2	

STT	Tên thương mại	Tên vật tư tiêu hao	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hoặc tương	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói
141	Mặt nạ thở trẻ em	Mặt nạ thở trẻ em	1 cái/túi		cái	2	
142	Máu cừu	Máu cừu	250ml/túi		túi	1	
143	Quả bóp bóng kèm mặt nạ người lớn	Quả bóp bóng kèm mặt nạ người lớn	1 quả/ hộp		quả	3	
144	Quả bóp bóng kèm mặt nạ thở trẻ em	Quả bóp bóng kèm mặt nạ thở trẻ em	1 quả/ hộp		bộ	1	
145	Quả bóp huyết áp	Quả bóp huyết áp	1 quả/ túi		cái	18	
146	Que gắp lấy bệnh phẩm	Que gắp lấy bệnh phẩm	Chất liệu gỗ, 1 cái/ túi		cái	900	
147	Surfanios	Surfanios	Didecylidimethylammonium chloride 2,5% w/w; N-(3-aminopropyl)-dodecylamine 5,1% w/w	Anios	can	4	
148	Test hóa học đa thông số hấp ướt	Test hóa học đa thông số hấp ướt	Test hóa học đa thông số hấp ướt	3M	miếng	300	
149	Thuốc nhuộm Giemsa	Thuốc nhuộm Giemsa	1lit/chai		chai	1	
150	Toluen	Toluen	500ml/chai	Xilong Middle	chai	35	
151	Giăng tay kiểm soát từ cung	Giăng tay kiểm soát từ cung	1 đôi/túi	Nam Tín	đôi	66	
152	Giấy định nhóm máu tại giường	Giấy định nhóm máu tại giường	Giấy định nhóm máu tại giường không có hóa chất	Công ty TNHH Giải Pháp Khỏe Thái Dương	tờ	267	
153	Túi đựng Oxy	Túi đựng Oxy	Kích thước 71cm x 45cm. 1 cái/ hộp		cái	20	
154	Chi thí hóa học đơn thông số	Chi thí hóa học đơn thông số	Chi thí hóa học đơn thông số	3M	miếng	144	
155	Thạch bột Sabouraud 4%	Thạch bột Sabouraud 4%	500g/lọ	Meck	gam	600	
156	Thạch bột Blood agar	Thạch bột Blood agar	500g/lọ	Meck	gam	600	
157	Máng nhựa đựng hóa chất các cỡ	Máng nhựa đựng hóa chất các cỡ	Chất liệu: nhựa, thể tích: 50ml, tiết trùng từng cái	Corning	thùng	6	

STT	Tên thương mại	Tên vật tư tiêu hao	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hoặc tương	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói
158	Ethanol	Ethanol	Ethanol tinh khiết	Merck	chai	3	
159	Methanol	Methanol	Methanol tinh khiết	Merck	chai	1	
160	Ống hút điều hòa kính nguyệt các số (4-6)	Ống hút điều hòa kính nguyệt các số (4-6)	Sử dụng cho bơm hút điều hòa kính nguyệt 1 van, không có khớp nối. 1 cái/túi	WomenCare Global	cái	234	
161	Ống hút điều hòa kính nguyệt các số (7-12)	Ống hút điều hòa kính nguyệt các số (7-12)	Sử dụng cho bơm điều hòa kính nguyệt 2 van, có khớp nối. 1 cái/túi	WomenCare Global	cái	93	
162	Dung dịch sát khuẩn bề mặt Surfa'safe	Dung dịch sát khuẩn bề mặt Surfa'safe	Thành phần: 0,14% Didecyl dimethyl ammonium chloride và 0,096% Polyhexamethylene biguanide hydrochloride	Laboratoires Antos	Ấn Độ	Chai	750ml/chai
163	Parafin hạt	Parafin hạt	Parafin dạng hạt, Không chứa Polymer, Nhiệt độ nóng chảy: 55 độ C-57 độ C Thành phần: Paraffin waxes and Hydrocarbon waxes: 78 % -80% 2,6-Di-tert-butyl-p-cresol: 16% - 18% Benzene ethenylmethul polymer with 1L	Thermo Fisher Scientific - Nunc-	Mỹ	Túi	0,9 kg/túi
164	TERGEZYME	Dung dịch tẩy Protein dùng cho dụng cụ y tế	Thành phần: 5 Enzyme hiệu suất cao (Protease, Lipases, Amylases, Mannanase, Cellulase) 10% , chai 1 lít, 12 chai/thùng, đạt chứng chỉ GMP, ISO 13485	Pose Health Care Limited	Thái Lan	Chai	

STT	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
165	Estradiol	Estradiol III(định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương người)	Hóa chất định lượng estradiol. Thành phần: Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin (thỏ): 2.5 ng/mL và 4.5 ng/mL; meserolone 130 ng/mL.	Roche	100 test/hộp	Hộp
166	Estradiol CalSet	Estradiol II CalSet II(chuẩn định lượng xét nghiệm miễn dịch Elecsys estradiol II)	Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol. Thành phần: Estradiol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 73 pmol/L hoặc 20 pg/mL và khoảng 7340 pmol/L hoặc 2000 pg/mL).	Roche	4x1 mL/hộp	Hộp
167	Prolactin	Elecsys Prolactin II(định lượng prolactin trong huyết thanh và huyết tương người)	Hóa chất định lượng Prolactin. Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng Prolactin đánh dấu biotin (chuột) 0,7ng/L, kháng thể đơn dòng kháng Prolactin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium.	Roche	100 test/hộp	Hộp
168	Prolactin CalSet	Prolactin II CalSet (chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys Prolactin II)	Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Prolactin Thành phần: Prolactin (người, tái tổ hợp, từ E. coli) với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 µIU/mL hoặc 0.09 ng/mL và khoảng 2000 µIU/mL hoặc 94 ng/mL) tương đậm huyết thanh ngựa.	Roche	4x1 mL/hộp	Hộp
169	Progesterone	Elecsys Progesteron II(định lượng Progesteron trong huyết thanh và huyết tương người)	Hóa chất định lượng Progesteron Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin (chuột) 0.15 ng/L.	Roche	100 test/hộp	Hộp
170	Progesterone CalSet	Progesterone II CalSet (định lượng Elecsys Progesterone)	Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone. Thành phần: Progesterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.6 nmol/L hoặc 0.2 ng/mL và khoảng 169 nmol/L hoặc 53 ng/mL) trong huyết thanh người.	Roche	4x1 mL/hộp	Hộp
171	HCG+ β	Elecsys HCG+beta(định lượng tổng của kích tố sinh dục mầm đêm của người (hCG) và tiểu đơn vị beta hCG trong huyết thanh và huyết tương người)	Hóa chất định lượng tổng của kích tố sinh dục mầm đêm của người (hCG) và tiểu đơn vị beta hCG trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin (chuột) 2.6 ng/L	Roche	100 test/hộp	Hộp
172	HCG+ β CalSet	HCG+beta CalSet (chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys HCG+ β	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+ β Thành phần: Kích tố sinh dục mầm đêm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đậm huyết thanh người	Roche	4x1 mL/hộp	Hộp
173	LH	Elecsys LH (định lượng nội tiết tố tạo hoàng thể trong huyết thanh và huyết tương người)	Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất định lượng nội tiết tố tạo hoàng thể LH trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin (chuột) 2.0 ng/L	Roche	100 test/hộp	Hộp
174	LH CalSet	LH CalSet II (chuẩn xét nghiệm Elecsys LH	Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Chất chuẩn xét nghiệm định lượng LH Thành phần: LH (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 mIU/mL và khoảng 45 mIU/mL) trong huyết thanh người.	Roche	4x1 mL/hộp	Hộp
175	FSH	Elecsys FSH (định lượng nội tiết tố kích thích nang trứng trong huyết thanh và huyết tương người)	Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất định lượng nội tiết tố kích thích nang trứng trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng FSH biotin hóa (chuột), 0,5 ng/L	Roche	100 test/hộp	Hộp
176	FSH CalSet	FSH CalSet II (chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys FSH)	Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Chất chuẩn xét nghiệm định lượng FSH Thành phần: FSH (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 mIU/mL và khoảng 55 mIU/mL) trong huyết thanh ngựa.	Roche	4x1 mL/hộp	Hộp

STT	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
177	Testosterone CalSet 0		Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Testosterone Thành phần: Testosterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.4 ng/mL hoặc 40 ng/dL hoặc 1.4 nmol/L và khoảng 11.5 ng/mL hoặc 1150 ng/dL hoặc 40 nmol/L) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất định lượng Testosterone Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin (còn) 40 ng/mL. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	4x1 ml/hộp	Hộp
178	Testosterone 0		Hóa chất định lượng Ferritin Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin (chuột) 3.0 mg/L Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	100 test/hộp	Hộp
179	Ferritin		Hóa chất định lượng Ferritin Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin (chuột) 3.0 mg/L Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	100 test/hộp	Hộp
180	Ferritin CalSet		Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin Thành phần: Ferritin (người, gan) với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 µg/L và khoảng 300 µg/L) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	4x1 ml/hộp	Hộp
181	AMH	AMH (dễ định lượng nội tiết tố anti-Mullerian (AMH) trong huyết thanh và huyết tương người)	Hóa chất định lượng nội tiết tố anti-Mullerian (AMH) trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng AMH đánh dấu biotin (chuột) 1.0 mg/L Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	100 test/hộp	Hộp
182	AMH CalSet	AMH Calset(chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys AMH)	Thành phần: AMH với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.04 ng/mL hoặc 0.28 pmol/L và khoảng 8 ng/mL hoặc 60 pmol/L) trong huyết thanh ngựa. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	4x1 ml/hộp	Hộp
183	Preci Control AMH	Preci Control AMH (kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Elecsys AMH)	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch AMH Thành phần: AMH với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 ng/mL hoặc 7 pmol/L và khoảng 5 ng/mL hoặc 35 pmol/L) trong huyết thanh ngựa. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	4x2 ml/hộp	Hộp
184	CA 125	Elecsys CA 125 II (định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng OC 125 trong huyết thanh và huyết tương người)	Hóa chất định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng OC 125 trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) 1 mg/L. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	100 test/hộp	Hộp
185	CA 125 CalSet	CA 125 II CalSet (chuẩn xác định lượng Elecsys CA 125)	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125 Thành phần: gồm CA 125 cal 1 và CA 125 cal 2 Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	4x1 ml/hộp	Hộp
186	PreciControl Tumor Marker hoặc tương đương	PreciControl Tumor Marker (Kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Elecsys)	Chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	4x3 ml/hộp	Hộp
187	Universal Diluent hoặc tương đương	0	Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1 % Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	2x16 ml/hộp	Hộp
188	ISE cleaning solution Clean hoặc tương đương	0	Thành phần: Dung dịch natri hydroxit 12% với dung dịch natri hypochlorid < 2% hoạt tính Cl. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	5x100 ml/hộp	Hộp
189	Free HCGbeta	Elecsys free βhCG(định lượng βhCG tự do(tiểu đơn vị beta tự do của kích tố sinh dục màng đệm ở người) trong huyết thanh người)	Hóa chất định lượng βhCG tự do (tiểu đơn vị beta tự do của kích tố sinh dục màng đệm ở người) trong huyết thanh người Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng βhCG đánh dấu biotin (chuột) 3.5 mg/L. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	100 test/hộp	Hộp
190	PAPP-A hoặc tương đương	Elecsys PAPP-A (định lượng ProteinA huyết tương liên quan đến thai kỳ trong huyết tương người)	Hóa chất định lượng ProteinA huyết tương liên quan đến thai kỳ trong huyết tương người. Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A đánh dấu biotin (chuột) 2.0 mg/L. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	100 test/hộp	Hộp
191	PreciControl Maternal Care hoặc tương đương	PreciControl Maternal Care(kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Elecsys free beta h CG và PAPP-A)	Chất kiểm chuẩn cho nhóm các xét nghiệm free beta HCG và PAPP-A Thành phần: Các chất free beta hCG và PAPP-A trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	6x2 ml/hộp	Hộp

STT	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
192	PreciControl universal hoặc tương đương	PreciControl Universal (Kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch)	Chất kiểm chuẩn cho nhóm các xét nghiệm F13, F14, TSH, T3, T4, AFP, CEA, Beta HCG Thành phần: Huyết thanh chứng (người) Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương. Hóa chất định lượng kháng nguyên ung thư phôi trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuỗi/người) 3.0 mg/L Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.	Roche	4x3 ml/hộp	Hộp
193	CEA	Eilecsys CEA (định lượng kháng nguyên ung thư phôi trong huyết thanh và huyết tương người)	Chất kiểm xét nghiệm định lượng CEA Thành phần: CEA (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương. Hóa chất định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (11SD8; chuỗi) 1.75 mg/L Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.	Roche	100 test/hộp	Hộp
194	CEA CalSet	CEA CalSet (chuẩn xn định lượng Eilecsys CEA)	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 13-5 Thành phần: CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.	Roche	4x1 ml/hộp	Hộp
195	CA 15-3	Eilecsys CA 15-3II(định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người)	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 13-5 Thành phần: CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương. KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %.	Roche	100 test/hộp	Hộp
196	CA 15-3 CalSet	CA 13-5 II CalSet (chuẩn xn định lượng Eilecsys CA 13-5 II)	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 13-5 Thành phần: CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.	Roche	4x1 ml/hộp	Hộp
197	CleanCell hoặc tương đương	0	Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương. Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %.	Roche	6x380 ml/hộp	Hộp
198	ProCell hoặc tương đương	0	Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương. Thành phần: 2-methyl-2H-isothiazol-3-one Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.	Roche	6x380 ml/hộp	Hộp
199	Sys Wash hoặc tương đương	0	Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương. Dung dịch rửa dùng để rửa bộ phát tín hiệu điện hóa Thành phần: KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %.	Roche	500 ml/hộp	Hộp
200	CleanCell M hoặc tương đương	0	Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương. Thành phần: đệm phosphate 300mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %.	Roche	2x2 L/hộp	Hộp
201	ProCell M hoặc tương đương	0	Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương. Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát tín hiệu Thành phần: đệm phosphate 10mmol/L, natri chloride 20mmol/L, chất tẩy ≤ 0.1 %	Roche	5x600 ml/hộp	Hộp
202	PreClean M hoặc tương đương	0	Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương. Thành phần: KOH 176 mmol/L, pH 13.2, chất tẩy ≤ 0.1 %	Roche	12x70 ml/hộp	Hộp
203	Probe Wash M hoặc tương đương	0	Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương. Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Free βhCG Thành phần: Free βhCG (tái tổ hợp, biểu hiện ở dòng tế bào chuột) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 IU/L và khoảng 64 IU/L) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.	Roche	4x1 ml/hộp	Hộp
204	Free βhCG CalSet	Free βhCG CalSet (chuẩn xét nghiệm định lượng Eilecsys Free βhCG)	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PAP-A Thành phần: PAP-A (từ nhau thai người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 75 mIU/L và khoảng 2500 mIU/L) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.	Roche	4x1 ml/hộp	Hộp
205	PAP-A CalSet hoặc tương đương	PAP-A CalSet (chuẩn xét nghiệm định lượng Eilecsys PAP-A)	Hóa chất định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Hai kháng thể đơn dòng kháng HBsAg đánh dấu biotin (chuỗi) > 0.5 mg/L. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.	Roche	100 test/hộp	Hộp

STT	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
207	PreciControl HBsAg	PreciControl HBsAg II (kiểm tra chất lượng xu miễn dịch Elecsys HBsAg II và Elecsys HBsAg II quant.)	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HBsAg Thành phần: huyết thanh chứng HBsAg (người) khoảng 0.2 IU/mL trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	16x1,3 ml/hộp	Hộp
208	HIV combi PT hoặc tương đương	HIV combi PT (dùng để định tính kháng nguyên HIV- p24 và kháng thể kháng nguyên HIV- p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O và HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người)	Hóa chất dùng để định tính kháng nguyên HIV- p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O và HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng p24 đánh dấu biotin (chuột), kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/-2 đánh dấu biotin (E. coli), peptide đặc hiệu HIV-1/-2 đánh dấu biotin > 1.3 mg/L. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	100 test/hộp	Hộp
209	Toxo IgG hoặc tương đương	0	Thành phần: Kháng nguyên đặc hiệu T. gondii đánh dấu biotin (tái tổ hợp, E. coli), > 400 µg/L; Kháng nguyên đặc hiệu T. gondii (tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium > 400 µg/L. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	100 test/hộp	Hộp
210	PreciControl Toxo IgG hoặc tương đương	PreciControl Toxo IgG (kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Elecsys Toxo IgG và Elecsys Toxo IgG Avidity)	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Toxo IgG Thành phần: huyết thanh chứng huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Toxo (khoảng 50 IU/mL). Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	16x1 ml/hộp	Hộp
211	Toxo IgM hoặc tương đương	0	Thành phần: Kháng nguyên Toxoplasma đánh dấu phức hợp ruthenium > 1 mg/L; Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin (chuột) > 500 µg/L. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	100 test/hộp	Hộp
212	PreciControl Toxo IgM hoặc tương đương	PreciControl Toxo IgM (kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Elecsys Toxo IgM)	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Toxo IgM Thành phần: huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Toxo khoảng 125 U/mL. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	16x0,67 ml/hộp	Hộp
213	PreciControl HIV hoặc tương đương	PreciControl HIV (kiểm tra chất lượng các xu Elecsys HIV combi PT và Elecsys HIV Ag)	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	6x2 ml/hộp	Hộp
214	Rubella IgG	Elecsys Rubella IgG (định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella trong huyết thanh và huyết tương người)	Hóa chất định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu biotin (chuột) Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	100 test/hộp	Hộp
215	PreciControl Rubella IgG hoặc tương đương	PreciControl Rubella IgG (kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch)	Thành phần: huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 75 IU/mL) Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Rubella IgG Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	16x1 ml/hộp	Hộp
216	Rubella IgM	Elecsys Rubella IgM (định tính kháng thể IgM kháng virus Rubella trong huyết thanh và huyết tương người)	Hóa chất định tính kháng thể IgM kháng virus Rubella Thành phần: Kháng thể kháng Rubella đánh dấu phức hợp ruthenium > 400 ng/mL. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	100 test/hộp	Hộp
217	PreciControl Rubella IgM hoặc tương đương	PreciControl Rubella IgM (kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch)	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Thành phần: huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Rubella khoảng 550 U/mL. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	8x1 ml/hộp	Hộp
218	CMV IgM hoặc tương đương	Elecsys CMV IgG (định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus (CMV) trong huyết thanh và huyết tương người)	Hóa chất định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus (CMV) Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin (chuột) > 500 µg/L. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	100 test/hộp	Hộp

STT	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
219	PreciControl CMV IgM hoặc tương đương	PreciControl CMV IgM(kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Elecsys CMV IgG)	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch CMV IgG Thành phần: huyết thanh chứa Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng CMV. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất định lượng kháng thể IgG kháng cytomegalovirus (CMV) Thành phần: Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu biotin (tái tổ hợp, E. coli) > 400 pg/L Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch dương tính với kháng thể IgG kháng CMV (khoảng 25 U/mL).	Roche	16x1 ml/hộp	Hộp
220	CMV IgG hoặc tương đương	Elecsys CMV IgG(định lượng kháng thể IgG kháng cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương neuron)	Thành phần: Huyết thanh chứa Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng CMV (khoảng 25 U/mL).	Roche	100 test/hộp	Hộp
221	PreciControl CMV IgG hoặc tương đương	0	Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất định lượng thyrotropin(TSH) Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin (chuột) 2.0 mg/L. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Chất kiểm tra xét nghiệm định lượng TSH Thành phần: Một hỗn hợp huyết thanh ngựa (TSH Cal1) và một hỗn hợp huyết thanh người với TSH người (TSH Cal2) ở hai khoảng nồng độ Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	16x1 ml/hộp	Hộp
222	TSH	Elecsys TSH (định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương neuron)	Hóa chất xét nghiệm dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	200 test/hộp	Hộp
223	TSH Calset	TSH CalSet (Chẩn xét nghiệm định lượng Elecsys TSH)	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-HCV và Anti-HCV II. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum Thành phần: Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu TP đánh dấu biotin (E. coli) 0.7 mg/L. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính Giang mai.	Roche	4x1.3 ml/hộp	Hộp
224	Anti-HCV	Elecsys Anti-HCV (Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C(HCV) trong huyết thanh huyết tương neuron)	Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum Thành phần: Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu TP đánh dấu biotin (E. coli) 0.7 mg/L. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính Giang mai.	Roche	100 test/hộp	Hộp
225	Anti-HCV PreciControl	0	Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Kháng thể đa dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 18 ng/mL. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	4x2 ml/hộp	Hộp
226	Syphilis hoặc tương đương	Syphilis (định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum trong huyết thanh và huyết tương neuron)	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng FT3 Thành phần: triiodothyronine với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 pmol/L hoặc 1.3 pg/mL và khoảng 40 pmol/L hoặc 26 pg/mL) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất định lượng Tyrosine kinase-1 dạng hòa tan tương tự fms (sFlt-1) trong huyết thanh người Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng sFlt-1 đánh dấu biotin (chuột) 0.5 mg/L. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng sFlt-1	Roche	100 test/hộp	Hộp
227	PreciControl Syphilis hoặc tương đương	0	Thành phần: sFlt-1 (phần đoạn, người, tái tổ hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 pg/mL và khoảng 15000 pg/mL) trong đệm huyết thanh ngựa. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất xét nghiệm định lượng PIGF Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PIGF đánh dấu biotin (chuột) 0.6 mg/L. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	4x1 ml/hộp	Hộp
228	FT3	Elecsys FT3 III(định lượng triiodothyronine tự do trong huyết thanh và huyết tương người)	Thành phần: sFlt-1 (phần đoạn, người, tái tổ hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 pg/mL và khoảng 15000 pg/mL) trong đệm huyết thanh ngựa. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất xét nghiệm định lượng PIGF Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PIGF đánh dấu biotin (chuột) 0.6 mg/L. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	200 test/hộp	Hộp
229	FT3 Calset	FT3 Calset (chẩn xn định lượng Elecsys FT3)	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng FT3 Thành phần: triiodothyronine với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 pmol/L hoặc 1.3 pg/mL và khoảng 40 pmol/L hoặc 26 pg/mL) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất định lượng Tyrosine kinase-1 dạng hòa tan tương tự fms (sFlt-1) trong huyết thanh người Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng sFlt-1 đánh dấu biotin (chuột) 0.5 mg/L. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng sFlt-1	Roche	4x1 ml/hộp	Hộp
230	sFlt-1	Elecsys sFlt-1 (Định lượng Tyrosine kinase-1 dạng hòa tan tương tự fms (sFlt-1) trong huyết thanh người)	Thành phần: sFlt-1 (phần đoạn, người, tái tổ hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 pg/mL và khoảng 15000 pg/mL) trong đệm huyết thanh ngựa. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất xét nghiệm định lượng PIGF Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PIGF đánh dấu biotin (chuột) 0.6 mg/L. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	100 test/hộp	Hộp
231	sFlt-1 Calset	0	Thành phần: sFlt-1 (phần đoạn, người, tái tổ hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 pg/mL và khoảng 15000 pg/mL) trong đệm huyết thanh ngựa. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất xét nghiệm định lượng PIGF Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PIGF đánh dấu biotin (chuột) 0.6 mg/L. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	4x1 ml/hộp	Hộp
232	PIGF	0	Thành phần: sFlt-1 (phần đoạn, người, tái tổ hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 pg/mL và khoảng 15000 pg/mL) trong đệm huyết thanh ngựa. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất xét nghiệm định lượng PIGF Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PIGF đánh dấu biotin (chuột) 0.6 mg/L. Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	100 test/hộp	Hộp

STT	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
233	PIGF Calset Calibrator	PIGF CalSet (chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys PIGF)	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PIGF Thành phần: PIGF-1 (mutein, người, tái tổ hợp, từ E. coli) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 pg/mL và khoảng 1200 pg/mL) trong đệm huyết thanh ngựa. Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất PC MM1: PIGF (người, tái tổ hợp, từ E. coli); khoảng 100 pg/mL; sFilt (phân đoạn, người, tái tổ hợp); khoảng 100 pg/mL. PC MM2: PIGF (người, tái tổ hợp, từ E. coli); khoảng 1000 pg/mL; sFilt (phân đoạn, người, tái tổ hợp); khoảng 1000 pg/mL. Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	4x1 ml/hộp	Hộp
234	PC Multi hoặc tương đương	0	Hóa chất PC MM1: PIGF (người, tái tổ hợp, từ E. coli); khoảng 100 pg/mL; sFilt (phân đoạn, người, tái tổ hợp); khoảng 100 pg/mL. PC MM2: PIGF (người, tái tổ hợp, từ E. coli); khoảng 1000 pg/mL; sFilt (phân đoạn, người, tái tổ hợp); khoảng 1000 pg/mL. Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	6x2 ml/hộp	Hộp
235	FT4	Elecsys FT4 II(định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người)	Hóa chất định lượng thyroxine (FT4) tự do Thành phần: Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL. Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương Chất chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	Roche	200 test/hộp	Hộp
236	FT4 Calset	FT4 Calset (chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys FT4 II)	Thành phần: L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò). Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người và trẻ em Thành phần: Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L	Roche	4x1 ml/hộp	Hộp
237	Bilirubin toàn phần	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người và trẻ em.	Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người	Roche	250 test/hộp	Hộp
238	Bilirubin trực tiếp	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người	Thành phần: Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl: 50 mmol/L. Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất định lượng Calcium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người	Roche	350 test/hộp	Hộp
239	CALCIUM toàn phần	Định lượng Calcium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người	Thành phần: CAPSO:a 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương người	Roche	300 test/hộp	Hộp
240	CREATININE	Hóa chất định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người	Thành phần: Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L. Acid picric: 38 mmol/L. Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu người	Roche	700 test/hộp	Hộp
241	GLUCOSE	Hóa chất định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu người	Thành phần: Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg2+: 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất định lượng sắt trong huyết thanh, huyết tương người	Roche	800 test/hộp	Hộp
242	SẮT HUYẾT THANH (Fe)	Hóa chất định lượng sắt trong huyết thanh, huyết tương người	Thành phần: Acid citric: 200 mmol/L; thiourea: 115 mmol/L Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất định lượng Protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người	Roche	200 test/hộp	Hộp
243	PROTEIN toàn phần	Hóa chất định lượng Protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người	Thành phần: Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L. Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương Hóa chất định lượng Urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người	Roche	300 test/hộp	Hộp
244	URE	Hóa chất định lượng Urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người	Thành phần: Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L, NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 μ kat/L. Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	500 test/hộp	Hộp

STT	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
245	ACID URIC	Hóa chất định lượng Acid Uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người	Hóa chất định lượng Acid Uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người Thành phần: Dệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bi đâi) ≥ 83.5 µkat/L (25 °C) Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	400 test/hộp	Hộp
246	ALT (GPT)	Hóa chất định lượng Alanine amino transferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất định lượng Alanine amino transferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: ≥ 1.7 mmol/L Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	500 test/hộp	Hộp
247	AST (GOT)	Hóa chất định lượng Aspartate amino transferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất định lượng Aspartate amino transferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Dệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): ≥ 45 µkat/L Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	500 test/hộp	Hộp
248	HbA1c	Hóa chất định lượng HbA1c trong mẫu toàn phần hoặc mẫu ly huyết	Hóa chất định lượng HbA1c trong mẫu toàn phần hoặc mẫu ly huyết Thành phần: Dệm MIES: 0.025 mol/L; dệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu): ≥ 0.5 mg/mL; Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	150 test/hộp	Hộp
249	HbA1c hemolyzing hoặc tương đương	0	Thành phần: TTAB: 36 g/L Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	51 ml/hộp	Hộp
250	NaOH-D hoặc tương đương	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phần ứng (cu vét)	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phần ứng Thành phần: NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %) Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	66 ml/hộp	Hộp
251	SMS hoặc tương đương	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phần ứng (cu vét)	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phần ứng Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	50 ml/hộp	Hộp
252	NaCl 9% Dil hoặc tương đương	Chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm	Chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm Thành phần: NaCl 9 % Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	50 ml/hộp	Hộp
253	NaOH-D/Basic Wash hoặc tương đương	Dung dịch rửa tính kiểm cho công phần ứng (cu vét)	Dung dịch rửa tính kiểm cho công phần ứng Thành phần: NaOH 1 mol/L Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	2x1.8 L/hộp	Hộp
254	Sample Cleaner 2 hoặc tương đương	Dung dịch rửa kim hút mẫu	Dung dịch rửa kim hút mẫu Thành phần: chất tẩy, dệm Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	12x68 ml/hộp	Hộp
255	Sample Cleaner 1 hoặc tương đương	Dung dịch rửa kim hút mẫu	Dung dịch rửa kim hút mẫu Thành phần: NaOH 1 mol/L Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	12x59 ml/hộp	Hộp
256	Cell Wash Solution II/Acid Wash hoặc tương đương	Dung dịch rửa tính acid cho công phần ứng (cu vét)	Dung dịch rửa tính acid cho công phần ứng Thành phần: Acid citric monohydrate 310 mmol/L Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	2x1.8 L/hộp	Hộp
257	EcoTergent hoặc tương đương	Chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng làm giảm sức căng bề mặt	Chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng làm giảm sức căng bề mặt Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	12x59 ml/hộp	Hộp
258	Cilas hoặc tương đương	Chuẩn định các phương pháp định lượng trên máy phân tích hóa học lâm sàng	Chuẩn định các phương pháp định lượng trên máy phân tích hóa học Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	12x3 ml/hộp	Hộp
259	Cilas HbA1c hoặc tương đương	Chuẩn định các phương pháp định lượng trên máy phân tích hóa học lâm sàng	Chuẩn định các phương pháp định lượng trên máy phân tích hóa học Thành phần: Mẫu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học Tiêu chuẩn CE: ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	3x2 ml/hộp	Hộp

STT	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hoặc thương đương	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
260	PreciControl ClinChem Multi 1 hoặc tương đương	Kiểm tra chất lượng: độ đúng và chính xác của các phương pháp định lượng	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm nhõm nhiều thông số sinh hóa mức 1 Thành phần: Mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học <u>Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương</u> Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm nhõm nhiều thông số sinh hóa mức 2 Thành phần: Mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học <u>Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương</u>	Roche	4x5 ml/hộp	Hộp
261	PreciControl ClinChem Multi 2 hoặc tương đương	Kiểm tra chất lượng: độ đúng và chính xác của các phương pháp định lượng	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1C Thành phần: Mẫu chứng lỏng lấy từ máu người ly huyết <u>Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương</u>	Roche	4x5 ml/hộp	Hộp
262	PreciControl HBA1c Norm hoặc tương đương	Kiểm tra chất lượng: độ đúng và chính xác của các phương pháp định lượng	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1C Thành phần: Mẫu chứng lỏng lấy từ máu người ly huyết, nồng độ ở ngưỡng bệnh lý <u>Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương</u>	Roche	4x1 ml/hộp	Hộp
263	PreciControl HBA1c Path hoặc tương đương	Kiểm tra chất lượng: độ đúng và chính xác của các phương pháp định lượng	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1C mức bệnh lý. Thành phần: Mẫu chứng lỏng lấy từ máu người ly huyết, nồng độ ở ngưỡng bệnh lý <u>Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương</u>	Roche	4x1 ml/hộp	Hộp
264	PSA	Elecsys total PSA (định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần(tự do+phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người)	Hóa chất định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do+phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 1.5 mg/L <u>Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương</u>	Roche	100 test/hộp	Hộp
265	PSA Calset	0	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PSA Thành phần: PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người. <u>Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương</u>	Roche	4x1 ml/hộp	Hộp
266	Diluent Multi Assay hoặc tương đương	0	Thành phần: Dệm huyết thanh ngựa Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	2x16 ml/hộp	Hộp
267	HE4	0	Hóa chất định lượng HE4 Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin (chuột) 0.75 mg/L <u>Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương</u>	Roche	100 test/hộp	Hộp
268	HE4 Calset	Elecsys HE4 Calset(chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys HE4	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng HE4 Thành phần: HE4 (người, từ dòng tế bào OvCar-3) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 5 pmol/L và khoảng 200 pmol/L) trong huyết thanh ngựa <u>Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương</u>	Roche	4x1 ml/hộp	Hộp
269	HE4 PreciControl	Elecsys PreciControl HE4(Kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Elecsys HE4 trên máy xni miễn dịch Elecsys và cobas e)	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng HE4 Thành phần: HE4 (người, từ dòng tế bào OvCar-3) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 50 pmol/L và khoảng 400 pmol/L) trong huyết thanh người <u>Tiêu chuẩn CE ISO 13485 hoặc tương đương</u>	Roche	4x1 ml/hộp	Hộp
270	Sample Preparation hoặc tương đương	0	Dung dịch chuẩn bị mẫu xét nghiệm HPV, dùng cho 240 xét nghiệm.	Roche	240 test/hộp	Hộp
271	Wash Buffer hoặc tương đương	0	Dung dịch rửa mẫu xét nghiệm HPV, dùng cho 240 xét nghiệm.	Roche	240 test/hộp	Hộp
272	Liquid Cytology Preparation hoặc tương đương	0	Dung dịch ly giải tế bào xét nghiệm HPV, dùng cho 240 xét nghiệm.	Roche	240 test/hộp	Hộp
273	HPV Amplification / Detection hoặc tương đương	cobas 4800 HPV Amplification/Detection Kit(240Test)(Định tính invitro phát hiện Human Papillomavirus HPV) trong các mẫu bệnh nhấm)	Kit khuếch đại và phát hiện HPV, dùng cho 240 xét nghiệm.	Roche	240 test/hộp	Hộp
274	HPV Controls IVD hoặc tương đương	cobas 4800 HPV Controls Kit(Định tính phát hiện Human Papillomavirus HPV) trong các mẫu bệnh nhấm)	Bộ chất chứng cho xét nghiệm HPV.	Roche	10 sets/hộp	Hộp

STT	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
275	Sample Preparation hoặc tương đương	0	Dùng dịch chuẩn bị mẫu xét nghiệm HPV, dùng cho 960 xét nghiệm.	Roche	960 test/hộp	Hộp
276	Wash Buffer hoặc tương đương	0	Dùng dịch rửa mẫu xét nghiệm HPV, dùng cho 960 xét nghiệm.	Roche	960 test/hộp	Hộp
277	HPV Amplification /Detection hoặc tương đương	cobas 4800 HPV Amplification/Detection Kit(960Test)(Định tính invitro phát hiện Human Papillomavirus HPV) trong các mẫu bệnh phẩm)	Kit khuếch đại và phát hiện HPV, dùng cho 960 xét nghiệm.	Roche	960 test/hộp	Hộp
278	Liquid Cytology Preparation hoặc tương đương	0	Dùng dịch ly giải tế bào xét nghiệm HPV, dùng cho 960 xét nghiệm.	Roche	960 test/hộp	Hộp
279	Đĩa phản ứng 0,3ml (AD-plate 0,3 ml)	Đĩa phản ứng 0,3ml (AD-plate 0,3 ml)	Đĩa chạy PCR 0,3ml. Thành phần chính: Nhựa.	Roche	50 cái/thùng	Thùng
280	Đầu côn	Đầu côn (ASSAY TTP)	Đầu côn hút mẫu và hóa chất.	Roche	30x120 pcs/ hộp	Hộp
281	Cup đựng hỗn hợp phản ứng	Cup đựng hỗn hợp phản ứng (ASSAY CUP)	Cup đựng hỗn hợp phản ứng Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	60x60 cup/hộp	Hộp
282	Bộ cốc đựng dung dịch phản ứng và đầu côn	Bộ cốc đựng dung dịch phản ứng và đầu côn (ASSAY CUP/TTP)	Bộ cốc đựng dung dịch phản ứng và đầu côn hút mẫu. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	(48x2x84 tips/cups và 8 waste liners) /hộp	Hộp
283	Cup đựng mẫu	Cup đựng mẫu (Sample cup 3ml)	Cup đựng mẫu 3ml phản ứng. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.	Roche	5000 cup/hộp	Hộp
284	Đầu côn	Đầu côn (Tip CORE TIPS with Filter 1ml)	Đầu côn 1ml. Thành phần chính: Nhựa. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	3840 cái/thùng	Thùng
285	Đĩa tách mẫu trên máy tự động	Đĩa tách mẫu trên máy tự động (Extraction plate 1,6 ml)	Đĩa tách mẫu 1,6ml. Thành phần chính: Nhựa. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	50 cái/thùng	Thùng
286	Khay chứa hóa chất 50ml	Khay chứa hóa chất 50ml (Reagent reservoirs 50ml)	Khay chứa hóa chất 50ml. Thành phần chính: Nhựa. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	200 cái/thùng	Thùng
287	Khay chứa hóa chất 200ml	Khay chứa hóa chất 200ml (Reagent reservoirs 200ml)	Khay chứa hóa chất 200ml. Thành phần chính: Nhựa. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	100 cái/thùng	Thùng
288	Bộ dung dịch bảo quản tế bào cổ tử cung	Bộ dung dịch bảo quản tế bào cổ tử cung (Cell Collection Medium)	Bộ dung dịch bảo quản tế bào. Thành phần chính: Methanol. 20 ml/lo.	Roche	250 lọ/thùng	Thùng
289	Bộ dụng cụ lấy mẫu tế bào cổ tử cung	Bộ dụng cụ lấy mẫu tế bào cổ tử cung (Rovers Cervex-Brush steril)	Dụng cụ lấy mẫu tế bào cổ tử cung cho xét nghiệm HPV	Roche	100 cái/thùng	Thùng

STT	Tên vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
290	Hóa chất xét nghiệm APTT (APTT-SP)	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT trong mẫu huyết tương người. Đóng gói: Hộp 5x9 mL+5x8 mL	5x9 mL+ 5x8 mL	Instrumentation Laboratory IL	Mỹ	Hộp
291	Dung dịch rửa (Cleaning Solution)	Hóa chất dùng để làm sạch trên hệ thống máy xét nghiệm đông máu. Thành phần: Acid clohydric 100 mmol/L. Đóng gói 1 x 500 mL/Hộp	1 x 500 mL	Instrumentation Laboratory IL	Mỹ	Hộp
292	Dung dịch rửa (Cleaning Agent/Critical care)	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy xét nghiệm đông máu, thành phần: dung dịch natri hypoclorit chứa < 5% clorin. Đóng gói 1 x 80 mL/Hộp	1 x 80 mL	Instrumentation Laboratory IL	Mỹ	Hộp
293	Dung dịch pha loãng (Factor Diluent)	Thành phần: dd natriclorid, natri azide (<0.1%). Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống máy xét nghiệm đông máu. Đóng gói 1 x 100 mL/Hộp	1 x 100 mL	Instrumentation Laboratory IL	Mỹ	Hộp
294	Dung dịch rửa (Rinse Solution)	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa; thành phần 3(2H)-Isothiazolone, 2-methyl-, hydrochloride (1:1)< 0.005 %. Đóng gói 1 x 4000 mL/Bình	1 x 4000 mL	Instrumentation Laboratory IL	Mỹ	Bình
295	dRVVT Confirm hoặc tương đương	Hóa chất dùng để phát hiện kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn Dạng: bột khô, đóng gói 10 x 2 mL/Hộp	10 x 2 mL	Instrumentation Laboratory IL	Mỹ	Hộp
296	dRVVT Screen hoặc tương đương	Hóa chất dùng để phát hiện kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn Dạng: bột khô, đóng gói 10 x 2 mL/Hộp	10 x 2 mL	Instrumentation Laboratory IL	Mỹ	Hộp
297	Hóa chất định lượng Fibrinogen (Fibrinogen C)	Hóa chất dùng để định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss Dạng: bột khô. Đóng gói 10 x2 mL/Hộp	10 x2 mL	Instrumentation Laboratory IL	Mỹ	Hộp
298	Hóa chất xét nghiệm PT (RecombiPlasTin 2G)	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian PT, ISI ≤ 1,05 Dạng: bột khô và chất đậm (thuốc chất pha loãng). Đóng gói: 5 x 20 mL+5 x 20 mL/Hộp	5 x 20 mL+ 5 x 20 mL	Instrumentation Laboratory IL	Mỹ	Hộp
299	Hóa chất kiểm chuẩn (Normal Control Assayed)	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng: bột khô. Đóng gói 10 x 1 mL/Hộp	10 x 1 mL	Instrumentation Laboratory IL	Mỹ	Hộp
300	Hóa chất chuẩn (Calibration Plasma)	Hóa chất dùng để chuẩn máy cho xét nghiệm đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Đóng gói 10 x 1 mL	10 x 1 mL	Instrumentation Laboratory IL	Mỹ	Hộp

STT	Tên vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hoặc thương hiệu	Xuất xứ	Đơn vị tính
301	Hóa chất định lượng Fibrinogen theo phương pháp Clauss	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng bột khô	10 x 5 mL	Instrumentation Laboratory IL	Mỹ	Hộp
302	Chất kiểm chứng mức dương tính cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA)	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) ở mức dương tính. Dạng bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	10 x 1 mL	Instrumentation Laboratory IL	Mỹ	Hộp
303	Chất kiểm chứng mức âm tính cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA)	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) ở mức âm tính. Dạng bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	10 x 1 mL	Instrumentation Laboratory IL	Mỹ	Hộp
304	Chất kiểm chứng dùng cho XN định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer dài đo bình thường và dài đo bất thường. Dạng lỏng	5 x 1 mL + 5 x 1 mL	Biokit, SA./Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory/Mỹ	Tây Ban Nha	Hộp
305	Hóa chất định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ truyền tác huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngưỡng $\geq 500\text{ng/mL}$, độ nhạy $\geq 99.9\%$, độ đặc hiệu $\geq 40\%$, độ tuyến tính $\geq 215 - 128000 \text{ ng/ml}$ (chế độ auto rerun) Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng lỏng	3 x 4 mL + 3 x 6 mL + 2 x 1 mL	Biokit, SA./Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory/Mỹ	Tây Ban Nha	Hộp
306	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss. Dạng bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 7	10 x 5 mL	Instrumentation Laboratory IL	Mỹ	Hộp
307	Hóa chất đo thời gian PT	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI $\leq 1,05$. Dạng lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở cả nhiệt độ 2-8 độ C và 15 độ C trên máy	5 x 1 mL + 5 x 19 mL	Instrumentation Laboratory IL	Mỹ	Hộp
308	Anti-Cardiolipin IgG hoặc tương đương	1 Cartridge+1x1mL+1x1mL	1 Cartridge+1x1mL+1x1 mL	Biokit, SA./Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory/Mỹ	Tây Ban Nha	Hộp
309	Anti-Cardiolipin IgM hoặc tương đương	1 Cartridge+1x1mL+1x1mL	1 Cartridge+1x1mL+1x1 mL	Biokit, SA./Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory/Mỹ	Tây Ban Nha	Hộp

STT	Tên vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
310	Anti-β2 Glycoprotein-I IgG hoặc tương đương	1 Cartridge+1x1mL+1x1mL	1 Cartridge+ 1x1mL+1x1 mL	Biokit, SA./Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory/Mỹ	Tây Ban Nha	Hộp
311	Anti-β2 Glycoprotein-I IgM hoặc tương đương	1 Cartridge+1x1mL+1x1mL	1 Cartridge+ 1x1mL+1x1 mL	Biokit, SA./Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory/Mỹ	Tây Ban Nha	Hộp
312	Multi-Ab Controls hoặc tương đương	3x2mL+3x2 mL	3x2mL+ 3x2 mL	Biokit, SA./Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory/Mỹ	Tây Ban Nha	Hộp
313	Dung dịch rửa (System Rinse)	Thành phần: Kali phosphat, kali clorid, chất hoạt động bề mặt, natri azide <0,1%. Đóng gói: 1x 5.000 ML	1x5.000 ML	Biokit, SA./Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory/Mỹ	Tây Ban Nha	Bình
314	Dung dịch hỗ trợ xét nghiệm đông máu	Thành phần: Natri hydroxid, ure peroxit. Đóng gói: 2 x 250 ML	2 x 250 ML	Biokit, SA./Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory/Mỹ	Tây Ban Nha	Hộp
315	Dung dịch rửa (Cleaning Solution)	Thành phần: Natri hypoclorit, natri hydroxid. Đóng gói: 6 x 4 mL	6 x 4 mL	Biokit, SA./Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory/Mỹ	Tây Ban Nha	Hộp
316	ABO/Rho(D) Forward and Reverse Grouping Card with Auto Control hoặc tương đương	Hóa chất định nhóm máu bằng 2 phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu, thành phần: Anti-A monoclonal; Anti-B monoclonal; Anti-D IgM monoclonal	24 card/ hộp	Tulip Diagnostics	Ân Độ	Hộp
317	ABO/Rho(D) Forward Grouping Confirmation Card hoặc tương đương	Hóa chất định nhóm hệ ABO, Rho(D), thành phần: Anti-A monoclonal; Anti-B monoclonal; Anti-D IgM monoclonal	24 card/ hộp	Tulip Diagnostics	Ân Độ	Hộp
318	AHG (Coombs) Test Card hoặc tương đương	Hóa chất sàng lọc, định danh kháng thể, xét nghiệm hòa hợp và xét nghiệm kháng thể bất thường. Thành phần: Goat Anti Human IgG antibody; Monoclonal Anti C3d antibody	24 card/ hộp	Tulip Diagnostics	Ân Độ	Hộp

STT	Tên vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
319	Diluent 2- LISS hoặc tương đương	Dung dịch có nồng độ ion thấp trong dung môi natrichlorid, sử dụng trong các xét nghiệm huyết thanh học Bảo quản: 2 - 8 độ C	250 ml/chai	Tulip Diagnostics	Ấn Độ	Chai
320	Rhofinal Anti D (IgG + IgM) hoặc tương đương	Hóa chất định nhóm máu hệ Rho (D) của người, thành phần: Anti D IgM monoclonal; Antibody; Anti D IgG monoclonal Antibody	10 ml/ lq	Tulip Diagnostics	Ấn Độ	Lọ
321	Dung dịch pha loãng máu toàn phần	Dung dịch rửa và pha loãng màu Thành phần: Sodium Chloride 6.38 g/L, Boric Acid 1.00 g/L Natri tetraborat 0,20 g/L, EDTA -2K 0,20 g/L. Đóng gói 20L/Hộp	1x20L	Sysmex	Singapore	Hộp
322	Hóa chất làm tan hồng cầu	Thuốc thử có thể làm tan hồng cầu để xác định 4 thành phần bạch cầu hoặc 5 thành phần bạch cầu và đếm tế bào bạch cầu Thành phần: Non-ionic surfactant 0.18%, Organic quaternary Ammonium salt 0.08%. Đóng gói 5L/hộp	1x5L	Sysmex	Singapore	Hộp
323	Hóa chất nhuộm bạch cầu	Thuốc thử để nhuộm các bạch cầu trong mẫu máu pha loãng và ly giải để xác định 5 thành phần bạch cầu Thành phần: Ethylene glycol 96,9%, Methanol 3,0%, Polymethine dye 0,002%. Đóng gói 42ml x3/hộp	3x42ml	Sysmex	Singapore	Hộp
324	Hóa chất định lượng Hemoglobin	Thuốc thử để xác định tự động của nồng độ hemoglobin trong máu Thành phần: Sodium Lauryl Sulfate 1,7g/L. Đóng gói 5L/Hộp	1x5L	Sysmex	Singapore	Hộp
325	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa protein, tế bào trong hệ thống thủy lực. Thành phần: Sodium hypochlorite. Đóng gói 50ml/Hộp	1x50 ml	Sysmex	Nhật Bản	Hộp
326	Dung dịch kiểm chuẩn	Dung dịch sử dụng để kiểm chuẩn các công thức máu. Thành phần: Bao gồm các tế bào hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu và thành phần tế bào hồng cầu nhân của người ổn định trong môi trường bảo quản. Đóng gói 4,5ml/lq	1x4,5 ml	Streck/Sysmex	Mỹ	Lọ
327	Dung dịch đệm (Wash Buffer)	Thành phần chính: Đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. Đóng gói 4 x 1.950 mL/Hộp	4x1.950 ml	Beckman Coulter/Trung Quốc sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Beckman Coulter/Trung Quốc sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Hộp
328	Cơ chất (Substrate)	Cơ chất phát quang. Thành phần chính: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt. Đóng gói 4 x 130 mL/Hộp	4x130 ml	Beckman Coulter	Mỹ	Hộp

STT	Tên vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
329	Hóa chất định lượng AFP	Hóa chất định lượng AFP trong huyết thanh người. Chẩn đoán và theo dõi ung thư tinh hoàn, ung thư gan. Đóng gói 2 x 50 XN/Hộp	2x50 XN	Beckman Coulter	Mỹ	Hộp
330	Chất hiệu chuẩn của hóa chất định lượng AFP	Chất chuẩn của hóa chất định lượng AFP. Đóng gói 7 x 2,5 ml/Hộp	7x2,5 ml	Beckman Coulter	Mỹ	Hộp
331	Hóa chất định lượng BHCg toàn phần	Hóa chất định lượng Total BHCg trong huyết thanh và huyết tương người. Dùng trong chẩn đoán xác định có thai và các một số bệnh liên quan đến chức năng sinh sản. Đóng gói 2 x 50 XN/Hộp	2x50 XN	Beckman Coulter	Mỹ	Hộp
332	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BHCg toàn phần	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BHCg toàn phần. Đóng gói 6 x 4ml/Hộp	6x4 ml	Beckman Coulter	Mỹ	Hộp
333	Hóa chất định lượng Estriol	Hóa chất định lượng nồng độ Estriol tự do trong huyết thanh người. Dùng trong sàng lọc trước sinh chu kỳ 2. Đóng gói 2 x 50 XN/Hộp	2x50 XN	Beckman Coulter	Mỹ	Hộp
334	Chất hiệu chuẩn của hóa chất định lượng Estriol tự do	Chất hiệu chuẩn của hóa chất định lượng Estriol tự do. Đóng gói 4ml+ 6 x 2,5 ml/Hộp	4mL+ 6x2,5mL	Beckman Coulter	Mỹ	Hộp
335	Dung dịch rửa (Citranox)	Dung dịch rửa máy hàng ngày. Thành phần: acid citric, chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm, chất hoạt động bề mặt không mang điện tích. Không chứa phosphat. Đóng gói 1 gallon/bình	1 gallon (3.8 lít)	Beckman Coulter	Mỹ	bình
336	Dung dịch rửa (Contrad 70)	Dung dịch rửa máy hàng ngày. Thành phần: chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm, chất hoạt động bề mặt không mang điện tích, KOH. Đóng gói 1 lít/bình	1 Lit	Beckman Coulter	Mỹ	bình
337	Dung dịch kiểm tra hệ thống (System Check Solution)	Dung dịch kiểm tra máy: Thành phần chính: Phosphatase kiểm, 1% albumin huyết thanh bò, 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azide. Đóng gói 6x4ml/hộp	6 x 4 ml	Beckman Coulter	Mỹ	hộp
338	Hóa chất kiểm chuẩn mức độ 1	Hóa chất kiểm mức 1 chuẩn dùng cho xét nghiệm sàng lọc trước sinh. Đóng gói 3 x 1 ml/Hộp	3 x 1 ml	Randox	Anh	Hộp
339	Hóa chất kiểm chuẩn mức độ 2	Hóa chất kiểm mức 2 chuẩn dùng cho xét nghiệm sàng lọc trước sinh. Đóng gói 3 x 1 ml/Hộp	3 x 1 ml	Randox	Anh	Hộp
340	Hóa chất kiểm chuẩn mức độ 3	Hóa chất kiểm mức 3 chuẩn dùng cho xét nghiệm sàng lọc trước sinh. Đóng gói 3 x 1 ml/Hộp	3 x 1 ml	Randox	Anh	Hộp
341	Định lượng Ferritin		2 x 50 test	Beckman Coulter		Hộp
342	Chất chuẩn Ferritin		6 x 4 mL	Beckman Coulter		Hộp

STT	Tên vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hoặc thương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
343	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1		1 x 5 ml	Microgenics Corporation	Mỹ	Lọ
344	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2		1 x 5 ml	Microgenics Corporation	Mỹ	Lọ
345	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3		1 x 5 ml	Microgenics Corporation	Mỹ	Lọ
346	Dung dịch rửa hệ thống (Wash solution)	Dung dịch rửa hệ thống. Đóng gói 1x5l/Bình	1x5l	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Bình
347	Hóa chất định lượng ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng alanin aminotransferase (ALT). Đóng gói 4x12ml+4x6ml/Hộp	4x12ml+4x6ml	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Hộp
348	Hóa chất định lượng AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng aspartat aminotransferase (AST). Đóng gói 4x6ml+4x6ml/Hộp	4x6ml+4x6ml	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Hộp
349	Hóa chất định lượng Calci (Calcium arsenazo)	Chất thử dùng cho xét nghiệm định lượng Calci trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Đóng gói 4x15ml/Hộp	4x15ml	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Hộp
350	Hóa chất định lượng Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine. Đóng gói 4x51ml +4x51ml/Hộp	4x51ml+4x51ml	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Hộp
351	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CRP (CRP Latex Calibrator Normal (N) Set)	Chất hiệu chuẩn gồm 5 lọ tương ứng với 5 mức : 2, 3, 4, 5, 6 dùng Calib cho xét nghiệm xét nghiệm định lượng CRP; đóng gói 5x2ml/hộp	5x2ml (5levels)	Denka Seiken Co., Ltd./Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Denka Seiken Co., Ltd./Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Hộp

STT	Tên vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
352	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp (Direct Bilirubin)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh, huyết tương người ; đóng gói 4x20ml +4x20ml/Hộp	4x20ml+4x20ml	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Hộp
353	Hóa chất định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải hồng cầu và dịch não tủy người ; đóng gói 4x25ml+4x12.5ml/Hộp	4x25ml+4x12.5ml	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Hộp
354	Hóa chất định lượng sắt (Iron)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Sắt trong huyết thanh, huyết tương người ; đóng gói 4x15ml +4x15ml/Hộp	4x15ml+4x15ml	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Hộp
355	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần (Total Bilirubin)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người .Đóng gói 4x15ml+4x15ml/Hộp	4x15ml+4x15ml	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Hộp
356	Hóa chất định lượng Protein toàn phần (Total Protein)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein. Đóng gói 4x25ml+4x25ml/Hộp	4x25ml+4x25ml	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Hộp
357	Hóa chất định lượng Triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglyceride ; đóng gói 4x20ml+4x5ml/Hộp	4x20ml+4x5ml	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Hộp
358	Hóa chất định lượng Urea/Urea nitrogen	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; đóng gói 4x53ml +4x53ml/Hộp	4x53ml+4x53ml	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Hộp
359	Hóa chất định lượng Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid ; đóng gói 4x42.3ml+4x17.7ml/Hộp	4x42.3ml+4x17.7ml	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Hộp

STT	Tên vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
360	Chất kiểm chứng số 1 (Control Serum 1)	Chất kiểm chứng dạng đông khô cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy; đóng gói 1x5ml/Lọ	1x5 ml	Bio-rad Laboratories/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	Bio-rad Laboratories/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	Lọ
361	Chất kiểm chứng số 2 (Control Serum 2)	Chất kiểm chứng dạng đông khô cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy; đóng gói 1x5ml/Lọ	1x5 ml	Bio-rad Laboratories/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	Bio-rad Laboratories/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	Lọ
362	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (ITA Control Serum Level 1)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục; đóng gói 1x2ml/Lọ	1x2ml	Cliniqa Corporation/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	Cliniqa Corporation/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	Lọ
363	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (ITA Control Serum Level 2)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục; đóng gói 1x2ml/Lọ	1x2 ml	Cliniqa Corporation/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	Cliniqa Corporation/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	Lọ
364	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (ITA Control Serum Level 3)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục; đóng gói 1x2ml/Lọ	1x2 ml	Cliniqa Corporation/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	Cliniqa Corporation/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	Lọ
365	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa (System Calibrator)	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy; thành phần: huyết thanh người, hóa chất và các enzym thích hợp có nguồn gốc từ người, đông vật, thực vật; đóng gói 1x5ml/Lọ	1x5 ml	Bio-rad Laboratories/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	Bio-rad Laboratories/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	Lọ
366	Chất chuẩn điện giải mức giữa (ISE Mid Standard)	Chất chuẩn điện giải mức giữa; đóng gói 1x2.000ml/Bình	4x2.000 ml	Beckman Coulter	Ailen	Bình
367	Dung dịch đệm dùng cho xét nghiệm điện giải (ISE Buffer)	Hóa chất đệm điện giải; thành phần: Triethanolamin 0.1mol/L, chất bảo quản; đóng gói 1x2.000ml/Bình	4x2.000 ml	Beckman Coulter	Ailen	Bình

STT	Tên vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
368	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu (ISE Reference)	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu; đóng gói 1x1.000ml/Bình	4x1.000 ml	Beckman Coulter	Allen	Bình
369	Hóa chất định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c(HbA1c) trong máu toàn phần của người ; đóng gói 2x37,5ml + 2x7,5ml + 2x34,5ml + 5x2,0ml/Hộp	2x37,5ml+ 2x7,5ml+ 2x34,5ml+ 5x2ml cal	Roche Diagnostics GmbH/Germany sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Roche Diagnostics GmbH/Germany sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Hộp
370	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải nồng độ dùng cho xn HbA1c; thành phần: Tetracycl trimethylammonium bromid 9g/L; 1ml/mẫu; đóng gói 1.000ml/Hộp	1.000 ml	Roche diagnostics GmbH- Đức sản xuất cho Beckman coulter -Mĩ	Roche diagnostics GmbH- Đức sản xuất cho Beckman Coulter -Mĩ	Hộp
371	Hóa chất kiểm chứng HbA1c mức độ 1&2	QC cho xét nghiệm HbA1c; đóng gói 2 lọ x 1.0ml x 2 level/Hộp	2x1ml+ 2x1ml (2 levels)	Canterbury Scientific	New Zealand	Hộp
372	Hóa chất định lượng Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol; đóng gói 4x22,5ml/hộp	4x22,5ml	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Hộp
373	Dung dịch rửa (Cleaning Solution)	Dung dịch rửa; thành phần: Hypoclorid 5-10%; đóng gói 500ml/bình	450 ml	Beckman Coulter	Allen	Bình
374	Chất chuẩn huyết thanh mức cao (ISE High Serum Standard)	Chất chuẩn huyết thanh mức cao; đóng gói 100ml/lọ	1x100 ml	Beckman Coulter	Allen	Lọ
375	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp (ISE Low Serum Standard)	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp; đóng gói 100ml/lọ	1x100 ml	Beckman Coulter	Allen	Lọ
376	Chất thử cho xét nghiệm định lượng nồng độ Protein phản ứng C (CRP Latex)	Chất thử cho xét nghiệm định lượng nồng độ Protein phản ứng C (CRP Latex) trong huyết thanh và huyết tương người, Đóng gói 4x30ml+4x30ml/hộp	4x30ml+4x30ml	Denka Seiken Co., Ltd./Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Denka Seiken Co., Ltd./Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Hộp

STT	Tên vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hoặc thương hiệu	Xuất xứ	Đơn vị tính
377	Hóa chất định lượng Albumin	Hóa chất định lượng Albumin trong huyết thanh hoặc huyết tương người, Đóng gói 4x54ml/hộp	4x54ml	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	Hộp
378	Hóa chất định tính CRP		Hộp 100 test (5ml)	Dialab/Áo		Hộp
379	Neonatal G6PD kit hoặc tương đương	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu G6PD dùng cho sàng lọc thiếu men G6PD bẩm sinh ở trẻ sơ sinh. - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động. - Giới hạn phát hiện (LoD) ≤ 0.45 U/g Hb. - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin thử nghiệm từ ≤ 250g/L không gây nhiễu đến xét nghiệm G6PD. - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang. Kit thuốc thử cho 10 đĩa (960 xét nghiệm)	960 XN/bộ	PerkinElmer/Wallac OY	Phản Lan	bộ
380	DELFA Neonatal 17 α -OH-progesterone kit hoặc tương đương	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu 17α-OHP dùng cho sàng lọc sơ sinh bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động. - Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) ≤ 0.46 ng/mL huyết thanh. - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan. Kit thuốc thử cho 10 đĩa (960 xét nghiệm)	960 XN/bộ	PerkinElmer/Wallac OY	Phản Lan	bộ
381	DELFA Neonatal hTSH hoặc tương đương	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu TSH dùng cho sàng lọc sơ sinh bệnh suy giáp bẩm sinh - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động. - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan. - Độ nhạy ≤ 2 μU/mL máu. Kit thuốc thử cho 10 đĩa (960 xét nghiệm)	960 XN/bộ	PerkinElmer/Wallac OY	Phản Lan	bộ

STT	Tên vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
382	Neonatal GALT kit hoặc tương đương	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu GALT dùng cho sàng lọc sơ sinh. - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang. - Giới hạn phát hiện (LoD) trung bình $\leq 1.65 \text{ U/g Hb}$. - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin trong khoảng 120 - 194 g/L không ảnh hưởng đến phép đo hoạt độ của GALT.	960 XN/bộ	PerkinElmer/ Wallac OY	Phản Lan	bộ
383	Neonatal Phenylalanine kit hoặc tương đương	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu phenylalanine dùng cho sàng lọc sơ sinh. - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang. - Độ nhạy phân tích $\leq 0.45 \text{ mg/dL}$. - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin $\geq 150 \text{ g/L}$ tới $\leq 200 \text{ g/L}$ không gây nhiễu tới xét nghiệm	960 XN/bộ	PerkinElmer/ Wallac OY	Phản Lan	bộ
384	Vật chứa mẫu	Thành phần: Nhựa Công phân ứng dùng cho máy đông máu Dạng 4 công liên khối trên một thanh	Hộp 2400 công	Sunrise Technologies SA/Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory IL		Hộp
385	Vật/cống/Cuvette s chứa mẫu	Thành phần: Nhựa	Hộp 1400 cuvettes (100 dài x 14 cuvet)	Sunrise Technologies SA/Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory IL		Hộp
386	Giếng phản ứng	Giếng phản ứng dùng để chứa mẫu và thuốc thử trong quy trình chẩn đoán in vitro	Hộp 16 x 98 cái	Beckman Coulter	Mỹ	Hộp
387	Cốc đựng mẫu	Thành phần: Polystyren (PS). Dung tích 2ml	Túi 1000 cốc	MEUS S.r.l/Ý sản xuất cho Globe Scientific/Mỹ	Ý	Túi
388	Phiếu lấy mẫu máu khô	Giấy thấm được tích hợp trên phiếu đã in sẵn trước. Có bề mặt đồng nhất để thu mẫu máu, đường kính điểm máu khô 15-17mm, được làm từ chất liệu 100% cotton. - Sử dụng thấm mẫu máu khô tiêu chuẩn dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Có định dạng tiếng Việt và được thiết kế dễ không được sửa đổi.	Gói 100 tờ	PerkinElmer	Mỹ	tờ

STT	Tên vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
389	Kim chích máu	• Lưỡi dao sâu 2.0 mm x rộng 1.5mm; • Cho phép thu tới 500μL từ 1 lần chích	Hộp 200 cái	Becton Dickinson/HTL-Strefa	Ba lan	cái

PHỤ LỤC 1

(Đính kèm thông báo ngày 29/03/2023)

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hàng hóa hoặc tương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
390	Lọ chứa tinh trùng 150ml	Dùng để chứa tinh trùng. Nguyên liệu: Nhựa polypropylene trong suốt. Đường kính miệng tối thiểu 62.10mm, đường kính đáy tối thiểu 56.30mm, chiều cao tối thiểu 74.30mm, thể tích tối đa 148ml, thể tích đề nghị 110ml.	350 cái/thùng	DeltaLab	Tây Ban Nha	Cái
391	Bơm tiêm tiết trùng 1ml	Dùng trong kỹ thuật bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI). Đầu bơm có gắn sẵn kim tiêm, không chứa dầu và các chất độc hại ảnh hưởng đến chất lượng tinh trùng. Dung tích: 1ml, có chia nhiều vạch. <u>Tiết trùng từng cái.</u>	100 cái/hộp	BD	Singapore	Cái
392	Bơm tiêm 10ml đầu xoắn	Dùng trong quá trình chọc hút trứng trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Đầu bơm có rãnh xoắn, không chứa dầu và các chất độc hại ảnh hưởng đến chất lượng trứng/ phôi. Dung tích: 10ml, có chia vạch. <u>Tiết trùng từng cái.</u>	100 cái/hộp	BD	Singapore	Cái
393	Găng tay phẫu thuật cao su không bột tiết trùng các cỡ	Dùng để thao tác trong quá trình bơm tinh trùng, chọc hút trứng và chuyển phôi trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Nguyên liệu: làm bằng cao su tự nhiên, không có bột, không gây ảnh hưởng đến chất lượng trứng/phôi/tinh trùng. <u>Tiết trùng từng đôi.</u>	400 đôi/thùng	Top Glove	Malaysia	Đôi
394	Đầu tip 20-300µl không tiết trùng (Tip Eppendorf 20-300µl)	Đầu tip có thể hấp khử trùng tối thiểu 121 °C trong 20 phút. Dung tích 20-300µl	1000 cái /hộp	Eppendorf	Đức	Cái
395	Đầu Tip tiết trùng các cỡ (Tip Eppendorf 0.1-20ul hoặc 2-200µl)	Dùng để chiết và chuyển các loại môi trường, tế bào tinh trùng, noãn, phôi trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Nguyên liệu: nhựa PS/PP Dung tích: 0,1-20µl và 2-200µl. Chiều dài: 53mm. <u>Tiết trùng từng cái.</u>	100 cái/hộp	Eppendorf	Đức	Cái
396	Côn vàng có khóa	Thành phần: nhựa y tế PP. Thể tích: 0-200 µl. <u>Đầu tip không dính nước khi sử dụng</u>	1000 cái/gói	FL medical	Ý	Cái
397	Pipet Pasteur 150mm (Pasteur Pipette 150mm)	Làm bằng thủy tinh. Dùng để hút mẫu, chiết và chuyển các loại môi trường, dung dịch nuôi cấy tế bào tinh trùng, trứng, phôi trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Dùng để tự kéo thành các loại đầu tip với kích thước nhỏ hơn, thay thế cho kim tách trứng/ kim vi thao tác trong các kỹ thuật hỗ trợ sinh	250 cái/hộp	P&Graf	Anh	Cái

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hàng hóa hoặc tương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
398	Kim giữ trứng cỡ trung (Holding Micropipets)	Dùng cu dùng để giữ và cố định trứng hoặc phôi khi thực hiện vi thao tác trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, Kim được làm bằng thủy tinh, kích thước đường kính bên trong: 15-20µm, đường kính bên ngoài: 95-120µm. Chiều dài toàn bộ kim: 5.4-5.8cm. Chiều dài mũi kim: 0.5mm. Tiết trùng từng cây. Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ISO, FDA hoặc tương đương, đã được kiểm nghiệm bằng các test chuyên sâu như	10 cái/hộp	CooperSurgical Origio	Costa Rica	Cái
399	Kim tiêm trứng (ICSI Micropipets)	Dùng để chuyển phôi trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, gồm 2 bộ phận chính: Cây A – Guiding catheter và Cây C- Loading catheter, ngoài ra khi cần thiết có thể xài thêm cây B – Mandrel catheter. Chiều dài: Cây A: 200mm (+ 2 mm) Cây C: 266mm (+ 2 mm) Đường kính bên ngoài: Cây A: 2.20 mm (+ 0.05 mm) Cây C: 1.00 mm (+ 0.05 mm) Tổng dung tích: Cây C: 0.21 ml Tổng dung tích trữ hub: Cây C: 0.069ml - Được tiết trùng từng cái bằng tia cực tím. Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ISO hoặc tương đương, đã	10 cái/hộp	CooperSurgical Origio	Costa Rica	Cái
400	Dùng cụ chuyển phôi (Embryo Transfer Catheter #4000 The Tulip Memo)	Chịu dài: Cây A: 200mm (+ 2 mm) Cây C: 266mm (+ 2 mm) Đường kính bên ngoài: Cây A: 2.20 mm (+ 0.05 mm) Cây C: 1.00 mm (+ 0.05 mm) Tổng dung tích: Cây C: 0.21 ml Tổng dung tích trữ hub: Cây C: 0.069ml - Được tiết trùng từng cái bằng tia cực tím. Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ISO hoặc tương đương, đã	25 cái/hộp	Gynetics	Bi	Cái
401	Công cụ phôi Vitrifit	Dùng để trữ lạnh trứng, phôi và phôi nang trong tất cả các giai đoạn và tất cả các môi trường. Thiết kế hình lục giác. Khu vực nắp mẫu được uốn cong. Tiết trùng từng cái.	20 cái/hộp	CooperSurgical Origio	Mỹ	Cái
402	Kim tách trứng các cỡ (Stripper Tips/ EZ Tip)	Dùng để tách trứng hoặc chuyển phôi từ giọt này qua giọt khác khi thực hiện vi thao tác trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Kim được làm bằng nhựa. Đường kính mũi kim 50/ 75/ 100/ 125/ 135/ 145/ 150/ 155/ 170/ 175/ 200/ 275/ 290/ 600/ 1000) µm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO, FDA hoặc tương đương, được	20 cái/hộp	CooperSurgical Origio	Mỹ	Cái

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hàng hóa hoặc tương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
403	Kim chọc hút trứng dài 33cm (Wallace Oocyte Recovery Needle)	Kim có 01 nòng * Nòng kim - Làm bằng thép không gỉ - Chiều dài nòng kim: 33cm. - Kích thước kim: cỡ kim (Gauge) 17G - Đường kính trong của kim: 1 mm - Đường kính ngoài của kim: 1.42 mm - Thể tích chứa bên trong nòng kim: 0.283ml - Thể tích chứa trên mỗi cm chiều dài của nòng kim: 0.008ml/ cm * Mũi kim - Được mài 3 cạnh (triple- ground needle tip), tạo độ sắc bén, giảm tổn thương cho bệnh nhân khi chọc hút noãn. - Đầu mũi kim có đoạn dài 2cm được đánh dấu ECHO, để có thể xác định rõ vị trí kim bằng đầu dò máy siêu âm. * Cán kim: - Có gắn kết nối bằng nhựa, có rãnh xoắn trong, để có thể gắn được với bơm tiêm loại đầu xoắn (luer lock) * Quy cách đóng gói 10 cái/hộp, vô trùng từng cái một.	10 cái/ hộp	CooperSurgical	Mexico/ Costa Rica	Cái
404	Tuýp đáy tròn 5ml (Tube 5ml-Falcon)	Dùng để chứa mẫu môi trường có tế bào tinh trùng/ noãn trong kỹ thuật lọc rửa tinh trùng/ chọc hút trứng trong hỗ trợ sinh sản. Dung tích: 5ml. Đáy tròn, nắp 2 nắp. Tiệt trùng từng cái.	500 cái/hộp	Corning	Mexico	Cái
405	Tuýp đáy tròn 14ml (Tube 14ml - Falcon)	Dùng để chứa mẫu môi trường có tế bào tinh trùng/ noãn trong kỹ thuật lọc rửa tinh trùng/ chọc hút trứng trong hỗ trợ sinh sản. Dung tích: 14ml. Đáy tròn, nắp 2 nắp. Tiệt trùng từng cái.	500 cái/hộp	Corning	Mexico	Cái
406	Tuýp đáy nhọn 15ml (Tube 15ml - Falcon)	Dùng để ly tâm tinh dịch, lọc rửa tinh trùng bằng thang nồng độ (gradient) trong kỹ thuật xét nghiệm tinh trùng (làm tinh dịch đồ), lọc rửa tinh trùng trước khi bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI), chuẩn bị tinh trùng để tiến hành thụ tinh trong ống nghiệm cổ điển (IVF) hay tiêm tinh trùng vào bào tương trứng (ICSI) trong hỗ trợ sinh sản. Dung tích: 15ml. Đáy nhọn	500 cái/hộp	Corning	Mexico	Cái

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hàng hóa hoặc tương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
407	Pipette chia vạch 1ml (Pipet Serol 1ml)	Dùng để hút mẫu, chiết và chuyển các loại môi trường, dung dịch nuôi cấy tế bào trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Dung tích: 1ml. Tuyệt trùng từng cái. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	100 cái/hộp	Corning	Mỹ	Cái
408	Pipette chia vạch 10ml (Pipet Serol 10ml)	Dùng để hút mẫu, chiết và chuyển các loại môi trường, dung dịch nuôi cấy tế bào trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Dung tích: 10ml. Tuyệt trùng từng cái. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	200 cái/hộp	Corning	Mỹ	Cái
409	Đĩa Petri 35x10mm (Dish TC 35x10mm)	Đĩa nhựa dùng để nuôi cấy tế bào trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Nguyên liệu: nhựa Polystyrene (PS). Thể tích hoạt động: 2,5 – 3ml. Kích thước đĩa: 37,133 mm O.D x 11,05 mm. Dùng để nuôi cấy phổi trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Trong suốt. Diện tích nuôi cấy: 8,8 cm ² . Kích thước: 35 x 10 mm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	500 cái/hộp	Corning	Mỹ	Cái
410	Đĩa Petri nhỏ 35mm (Nunc IVF 35mm Dish)	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương Tuyệt trùng. Đĩa nhựa dùng để nuôi cấy tế bào trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Nguyên liệu: nhựa Polystyrene (PS). Thể tích hoạt động: 16,0 – 17,5 ml. Kích thước đĩa: 89,54 mm O.D x 19,20 mm. Tuyệt trùng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	500 cái/thùng	Thermo Fisher Scientific - Nunc a/s	Đan Mạch	Cái
411	Đĩa Petri 100x20mm (Dish TC 100x20mm)	Đĩa nhựa dùng để nuôi cấy tế bào trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Nguyên liệu: nhựa Polystyrene (PS). Thể tích hoạt động: 16,0 – 17,5 ml. Kích thước đĩa: 89,54 mm O.D x 19,20 mm. Tuyệt trùng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	200 cái/hộp	Corning	Mỹ	Cái
412	Đĩa Petri 90mm (Nunc IVF 90mm Dish)	Dùng để nuôi cấy tế bào phổi trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Trong suốt. Diện tích nuôi cấy: 56,7 cm ² . Kích thước: 90 x 17 mm.	150 cái/thùng	Thermo Fisher Scientific - Nunc a/s	Đan Mạch	Cái
413	Đĩa Petri 60x15mm (Dish IVF 60x15mm)	Đĩa nhựa dùng để nuôi cấy tế bào trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Nguyên liệu: nhựa Polystyrene (PS). Thể tích hoạt động: 6 – 7 ml. Kích thước đĩa: 54,81mm O.D x 13,89 mm. Tuyệt trùng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ISO, CE hoặc tương đương. Đã được kiểm nghiệm bằng các test chuyên sâu như dùng để nuôi cấy tế bào phổi trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.	500 cái/hộp	Corning	Mỹ	Cái
414	Đĩa Petri 60mm (Nunc IVF 60mm Dish)	Trong suốt Dùng để nuôi cấy tế bào phổi trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Diện tích nuôi cấy: 21,5 cm ² . Kích thước: 60 x 15 mm. Tuyệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO và FDA hoặc tương đương. Đã được thử nghiệm trên tế bào phổi chuột MFA tested.	400 cái/thùng	Thermo Fisher Scientific - Nunc a/s	Đan Mạch	Cái

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hàng hóa hoặc tương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
415	Đĩa nuôi cấy 4 giếng (Nunc 4 Well IVF Dish)	Dùng để nuôi cấy tế bào phôi trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Trong suốt. Diện tích nuôi cấy: 1.9 cm ² . Kích thước: 66 x 66 mm.	120 cái/hộp	Thermo Fisher Scientific - Nunc a/s	Đan Mạch	Cái
416	Đĩa trung 2x4 giếng (4-Well GPS Dish)	Đĩa cấy chuyên dụng thiết kế riêng cho kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Đường kính đĩa 60mm, làm bằng nhựa polystyrene loại không có độc tố, chuyên dùng trong y tế. Tiệt trùng 10cái/gói trong bao bì đặc biệt, với nồng độ khí độc VOCs thấp, không gây độc hại cho phôi. Gồm 4 giếng 100 µl vòng ngoài, và 4 giếng 300 µl ở giữa. <u>Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ISO, FDA hoặc tương</u>	10 cái/gói	CooperSurgical LifeGlobal	Mỹ	Cái
417	Tuýp trữ tinh trùng 1.8ml (Cryotube 1.8ml)	Dùng để chứa và trữ lạnh tinh trùng trong bình nitơ lỏng ở nhiệt độ âm sâu -196 độ C. Dung tích: 1.8ml. Đường kính: 12.5mm. Chiều cao: 48mm	50 cái/gói	Thermo Fisher Scientific - Nunc a/s	Trung Quốc	Cái
418	Thanh nhôm giữ tuýp trữ tinh trùng (Cryocanes có mẫu)	Dùng để gắn và giữ cố định các tuýp nhựa trữ lạnh trứng/ phôi khi chuyển vào thùng Nitơ để bảo quản phôi/ trứng trữ lạnh. Được làm bằng nhôm, chiều dài 280 mm, thân có nhiều mẫu để giữ chặt tuýp nhựa, đầu trên có móc để máng vào		CooperSurgical Origio/Thermo Fisher Scientific	Mỹ	Cái
419	Thanh nhôm giữ tuýp trữ tinh trùng (Cryocanes có mẫu)	Dùng để gắn và giữ cố định các tuýp nhựa trữ lạnh trứng/ phôi khi chuyển vào thùng Nitơ để bảo quản phôi/ trứng trữ lạnh. Được làm bằng nhôm, chiều dài 280 mm, thân có nhiều mẫu để giữ chặt tuýp nhựa, đầu trên có móc để máng vào		Thermo Fisher Scientific	Mỹ	Cái
420	Cassette bảo vệ cộng trữ phôi 140mm (Multipurpose Cassette, short version 140mm)	Cassette bảo vệ cộng trữ phôi, loại dẹp ngắn 140mm, dùng để giữ các cộng trữ phôi khi chuyển vào thùng nitơ để bảo quản/ trứng trữ lạnh. -Làm bằng nhựa chịu được nhiệt độ âm sâu khi trữ lạnh trứng/ phôi.	10 cái/ gói	VitroLife - Minitube	Slovakia	Cái
421	Cassette bảo vệ cộng trữ phôi 280mm (Multipurpose Cassettes, long version 280mm)	Cassette bảo vệ cộng trữ phôi, loại dẹp dài 280mm, dùng để giữ các cộng trữ phôi khi chuyển vào thùng nitơ để bảo quản phôi/ trứng trữ lạnh. - Nguyên liệu: Nhựa chịu được nhiệt độ âm sâu khi trữ lạnh trứng/phôi	10 cái/ gói	VitroLife-Minitube	Slovakia	Cái

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hàng hóa hoặc tương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
422	Môi trường chọc hút và rửa noãn (Flushing Medium 125ml)	Môi trường dùng để chọc hút và rửa các phức hợp tế bào noãn - cumulus người, trong quá trình chọc hút từ buồng trứng để thực hiện các kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Là sản phẩm pha chế sẵn, đã có heparin. Thành phần: Calcium Chloride, Gentamicin sulphate, Glucose, Heparin (1076 only), HEPES, Human Albumin Solution, Magnesium Sulfate, Milli RX Water, Phenol Red, Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride, Sodium phosphate, SSR®(Synthetic Serum Replacemement), Sodium Pyruvate. Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ISO, CE hoặc tương đương, đã được kiểm tra về độc tính đối với phôi, đảm bảo an toàn sử dụng trên trứng và phôi người, thông qua một số test chuyên dùng như:	Lọ 125ml	CooperSurgical Origio	Đan Mạch	Lọ
423	Môi trường thụ tinh và thao tác với giao tử (Origio Sequential Fert 60ml)	Môi trường thụ tinh hệ chuyển tiếp, sử dụng để hỗ trợ sự thụ tinh trong quá trình cấy tinh trùng với noãn trong kỹ thuật IVF, và nuôi cấy phôi tới giai đoạn phân chia 2-8 tế bào, có thể sử dụng trong quá trình chuyển phôi vào buồng tử cung. Thành phần: Sodium Chloride, Sodium dihydrogen phosphate dihydrate, Magnesium Sulfate, heptahydrate, Sodium Bicarbonate, D-(+)-glucose, Calcium pyruvate, glutamine, Calcium pantothenate, Folic acid, Gentamicin sulfate, Tri-sodium citrate dehydrate, EDTA, Albumin, Calcium chloride, Potassium chloride, Taurine. Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ISO, CE hoặc tương đương, đã được kiểm tra về độc tính đối với phôi, đảm bảo an toàn sử dụng trên trứng và phôi người, thông qua một số test chuyên dùng như:	Lọ 60ml	CooperSurgical Origio	Đan Mạch	Lọ

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hàng hóa hoặc tương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
424	Môi trường nuôi cấy phôi liên tục và chuyển phôi, hệ đơn bước (Global Total LP 10ml)	Môi trường nuôi cấy phôi người liên tục hệ đơn bước, từ giai đoạn hợp tử đến phôi nang, chuyển phôi, trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Thành phần: Sodium Chloride, Magnesium Sulfate, Sodium Pyruvate, L-Asparagine, Glycyl-Glutamine, L-Lysine HCl, L-Serine, L-Valine Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Glycine, L-Aspartic Acid, L-Histidine, L-Methionine, L-Threonine, EDTA Calcium Chloride, Glucose, L-Alanine, L-Cystine, L-Isoleucine, L-Phenylalanine, L-Tryptophan, Phenol Red Potassium Phosphate, Lactate Na Salt, L-Arginine HCl, L-Glutamic Acid, L-Leucine, L-Proline, L-Tyrosine, Human Serum Albumin* (5 mg/ml) Gentamicin Sulfate* (10 µg/ml) Độ pH (với 5% CO ₂) 7.2-7.4	Lọ 10ml	CooperSurgical LifeGlobal	Mỹ	Lọ
425	Môi trường phủ đĩa cấy tế bào (Liquid Paraffin 5x60ml)	- Là loại dầu phù chuyên dùng để phủ lên đĩa môi trường nuôi cấy phôi người trong HTSS. - Đã được rửa sạch bằng môi trường có bổ sung HSA, để loại bỏ hoàn toàn các thành phần độc tố lipophilic và hydrophilic endotoxins gây hại cho phôi. - Đã được kiểm tra chất lượng nghiêm bằng các thử nghiệm: + Atomic Finger Print Test (Thử nghiệm nhận dạng nguyên tử) + Extended MEA Test (Thử nghiệm trên nhôi chuột kéo	Hộp 5x60ml	CooperSurgical Origio	Đan Mạch	Lọ
426	Môi trường tách tế bào quanh noãn (Hyaluronidase 80 U/mL)	Môi trường dùng để bóc tách cumulus – khối tế bào bao quanh noãn; hyaluronidase diệt axit hyaluronic có trong các tế bào cumulus để dễ dàng loại bỏ cumulus bằng dụng cụ y học. Thành phần: - Hyaluronidase chứa 80U/mL được phẩm hyaluronidase có nguồn gốc từ bò trong HEPES-HTF với 5 mg/mL HSA. - Hyaluronidase chứa 10mg/L Gentamicin, kháng sinh aminoglycosid. Kiểm soát chất lượng:	Hộp 6x1ml	CooperSurgical Origio	Đan Mạch	Lọ

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hàng hóa hoặc tương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
427	Môi trường làm chậm sự di động của tinh trùng (PVP Clinical Grade 5x 0.2ml)	Môi trường dùng làm chậm lại sự di chuyển của tinh trùng người, từ đó có thể bắt tinh trùng để tiêm vào bào tương khi thực hiện kỹ thuật trong hồ trợ sinh sản. Thành phần: Albumin (Human, HSA), Calcium Chloride, Gentamicin, Sulphate, Glucose, HEPES, Magnesium Sulfate, MIII RX Water, Potassium Chloride, PVP (polyvinylpyrrolidone), Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride, Sodium Phosphate, Sodium Pyruvate, SSR® (Synthetic Serum Replacement). Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ISO, CE hoặc tương đương, đã được kiểm tra về độc tính đối với phổi, đảm bảo an toàn sử dụng trên trứng và phôi người, thông qua một số test chuyên dùng như:	Hộp 5x0.2ml	CooperSurgical Origio	Dan Mạch	Lò
428	Môi trường rửa tinh trùng (Sperm Preparation Medium 5x60ml)	Môi trường dùng để rửa tinh trùng người trong các kỹ thuật hồ trợ sinh sản. Thành phần: Albumin (Human, HAS), Calcium Chloride, Gentamicin, Sulphate, Glucose HEPES, Magnesium Sulfate, MIII RX Water, Phenol Red, Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride, Sodium Phosphate, Sodium Pyruvate, SSR® (Synthetic Serum Replacement). Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ISO, CE hoặc tương đương, đã được kiểm tra về độc tính đối với phổi, đảm bảo an toàn sử dụng trên trứng và phôi người, thông qua một số test chuyên dùng như:	Hộp 5x60ml	CooperSurgical Origio	Dan Mạch	Lò
429	Môi trường lọc tinh trùng (ORIGIO Gradient 90 - 60ml)	Môi trường dùng để lọc rửa tinh trùng người theo phương pháp thang nồng độ, trong các kỹ thuật hỗ trợ sinh sản như bơm tinh trùng và buồng tử cung để thụ tinh nhân tạo (IUI), thụ tinh trong ống nghiệm (IVF có điện) hay tiêm tinh trùng vào bào tương noãn (ICSI). Thành phần: Salt solution of silane coated silica particles, Sodium chloride, HEPES sodium salt, Sodium hydroxide, D-(+)-glucose, Potassium Chloride, Calcium Chloride, Sodium bicarbonate, Taurine, Sodium Pyruvate, Sodium dihydrogen phosphate(monobasic), Magnesium sulphate heptahydrate, Tri sodiumcitrate dihydrate, Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA). Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ISO, CE hoặc tương đương, đã được kiểm tra về độc tính đối với phổi, đảm bảo an toàn sử dụng trên trứng và phôi người, thông qua một số	Hộp 60ml	CooperSurgical Origio	Dan Mạch	Lò

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hàng hóa hoặc đồng gởi	Xuất xứ	Đơn vị tính
430	Môi trường rửa tinh trùng (Ferticult Flushing Medium 3 x 100ml)	Môi trường dùng để rửa tinh trùng trong chuẩn bị tinh trùng cho hỗ trợ sinh sản. Ngoài ra được sử dụng làm môi trường chọc hút và rửa noãn, chuyển phôi trong các kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Thành phần: bicarbonate, muối sinh lý, glucose, lactate và huyết thanh người (4.00g/L). Gentamicin Sulphate có thể bổ sung theo yêu cầu (10mg/L). pH: 7.3 - 7.6. Độ thẩm thấu: 270-290 mOsm/Kg. Độ vô trùng SAL: 10-3. Nội độc tố: < 0.25 EU/ml. Thử nhiễm trên phôi chuột > 80%.	Fertipro	Bi	Lò
431	Môi trường lọc tinh trùng (SiliSelect Plus 2x 50ml)	Môi trường dùng để lọc rửa tinh trùng theo phương pháp Gradient (phương pháp thang nồng độ). Sili-Select gồm hai lớp lọc 45% và 90% thành phần gồm các hạt silica được phủ silane và huyền phù trong đệm HEPES-EBSS (Earle's balanced Salts Solution). Sili-Select không độc hại, được sử dụng để lọc rửa tinh trùng trước khi thực hiện kỹ thuật bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI). Cũng có thể sử dụng để lọc rửa tinh trùng trong kỹ thuật IVF hoặc ICSI. Kiểm soát chất lượng - pH : 7.2 - 7.6 - Thẩm thấu : 310 - 350 mOsm/kg	Fertipro	Bi	Hộp
432	Môi trường trữ lạnh tinh trùng (SpermFreeze 5x20ml)	Môi trường dùng để đông lạnh tinh trùng người. Thành phần: Dung dịch muối sinh lý, Glycine, dextrose monohydrate, lactate, glycerol, sucrose, human serum albumin (3.95g/L, âm tính với HIV và viêm gan), đệm HEPES. Đặt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ISO, CE Marked hoặc tương đương, đã được kiểm tra về độc tính đối với phôi, đảm bảo an toàn sử dụng trên trứng và phôi người, thông qua một số test chuyên dùng như: Đã được kiểm tra vô trùng Đã được kiểm tra nồng độ pH (7.2-7.9)	Fertipro	Bi	Lò
433	Môi trường trữ phôi (Vittrification Kit 101)	Môi trường đông lạnh phôi cực nhanh theo phương pháp thủy tinh hóa. Thành phần: Môi trường cân bằng: Equilibration (ES) và môi trường thủy tinh hóa: Vittrification Solution (VS). Đặt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ISO, CE Marked hoặc tương đương, đã được kiểm tra về độc tính đối với phôi, đảm bảo an toàn sử dụng trên trứng và phôi người, thông qua một số test chuyên dùng như.	ReproLife	Nhật	Hộp

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Nhãn hiệu hàng hóa hoặc tương đương	Xuất xứ	Đơn vị tính
434	Môi trường rửa phôi (Warming Solution Set 205)	Môi trường dùng để rửa phôi đông lạnh cực nhanh theo phương pháp thủy tinh hóa. Thành phần: môi trường rửa đông: Warming Solution (WS); môi trường pha loãng: Diluent Solution (DS) và môi trường rửa: Washing Solution (WS). Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ISO, CE Marked hoặc tương đương, đã được kiểm tra về độc tính đối với phôi, đảm bảo an toàn sử dụng trên trứng và phôi người, thông qua một số test chuyên dụng như: Đã được kiểm tra vô trùng	Hộp: 5 x 1.8 ml TS 1 x 1.8 ml DS 2 x 1.8 ml WS	ReproLife	Nhật	Hộp
435	Dung dịch khử khuẩn, nấm dùng cho tủ cấy, tủ thao tác trong labo hỗ trợ sinh sản - 1L/ bình (Oosafe Non-toxic MEA Tested Disinfectant for CO ₂ Incubators and Laminar Flow Hood)	Dung dịch khử khuẩn, nấm không độc tố đã được kiểm nghiệm MEA sử dụng cho tủ CO ₂ , tủ thao tác trong Labo hỗ trợ sinh sản. Không chất độc hại, không cồn, không mùi, không tạo các chất VOCs trong các thiết bị nuôi phôi và trong phòng lab nên không ảnh hưởng đến chất lượng phôi. Hiệu quả chống lại bệnh viêm gan B, HIV, rotavirus trong vòng 1 phút, mycobacterium trong vòng 5 phút và vi khuẩn, nấm (candida) trong vòng 15 phút.	1 lít/bình	SparMed	Đan Mạch	Bình
436	Dung dịch khử khuẩn, nấm dùng cho sàn nhà hoặc bề mặt các thiết bị khác trong labo hỗ trợ sinh sản - 2L/ bình (Oosafe Non-toxic MEA Tested Laboratory Surface Disinfectant)	Dung dịch khử khuẩn, nấm không độc tố đã được kiểm nghiệm MEA sử dụng cho sàn nhà, bề mặt các thiết bị khác trong Labo hỗ trợ sinh sản. Không chứa chất độc hại, không cồn, không mùi, không tạo các chất VOCs trong các thiết bị nuôi phôi và trong phòng lab nên không ảnh hưởng đến chất lượng phôi. Không gây hại da, không để lại vệt ố, và không chứa bất kỳ chất độc hại dễ bay hơi, vì vậy có thể sử dụng an toàn trong các phòng thí nghiệm kín không đủ thông thoáng. Có khả năng diệt vi khuẩn, nấm (candida), tạo và một số loại	2 lít/bình	SparMed	Đan Mạch	Bình

STT	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm sinh	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu hoặc tương đương	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
1	Sample Preparation hoặc tương đương	Sample Preparation hoặc tương đương	Dùng dịch chuẩn bị mẫu xét nghiệm HPV, dùng cho 240 xét nghiệm.	Roche	240 test/hộp	Hộp
2	Wash Buffer hoặc tương đương	Wash Buffer hoặc tương đương	Dùng dịch rửa mẫu xét nghiệm HPV, dùng cho 240 xét nghiệm. Kit khuếch đại và phát hiện CT/NG dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử. Thành phần chính: CT/NG MMX (Master Mix), CT/NG Mn (Manganese acetate solution). Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD, ISO 13485. Bảo quản ở 2-8 oC.	Roche	240 test/hộp	Hộp
3	CT/NG Amplification / Detection 240 tests	CT/NG Amplification / Detection 240 tests	Bảo quản 2-8oC Bộ hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CT/NG dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử. Thành phần chính: CT/NG(+)C (CT/NG Positive Control), (-)C (Negative control). Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD, ISO 13485. Bảo quản ở 2-8 oC.	Roche	240 test/hộp	Hộp
4	CT/NG Controls IVD	CT/NG Controls IVD	Bảo quản 2-8oC Dùng dịch pha loãng hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CT/NG dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử. Thành phần chính: CT/NG(+)C (CT/NG Positive Control), (-)C (Negative control). Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD, ISO 13485. Bảo quản ở 2-8 oC.	Roche	10 sets/hộp	Hộp
5	CT/NG Controls Diluent IVD	CT/NG Controls Diluent IVD	Dùng dịch pha loãng hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CT/NG dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử. Thành phần chính: CDIL (Control Diluent). Tiêu chuẩn chất lượng: GPNK 50/BYT-TB-CT, CE-IVD, ISO. Bảo quản 2-8oC.	Roche	10 sets/hộp	Hộp
6	Đĩa phản ứng 0,3ml	Đĩa phản ứng 0,3ml (AD -plate 0.3 ml)	Đĩa chạy PCR 0,3ml. Thành phần chính: Nhựa.	Roche	50 cái/thùng	Thùng
7	Đầu côn	Đầu côn (Tip CORE TIPS with Filter 1ml)	Đầu côn 1ml. Thành phần chính: Nhựa. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	3840 cái/thùng	Thùng
8	Đĩa tách mẫu trên máy tự động	Đĩa tách mẫu trên máy tự động (Extraction plate 1.6 ml)	Đĩa tách mẫu 1.6ml. Thành phần chính: Nhựa. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	50 cái/thùng	Thùng
9	Khay chứa hóa chất 50ml	Khay chứa hóa chất 50ml (Reagent reservoirs 50ml)	Khay chứa hóa chất 50ml. Thành phần chính: Nhựa. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	200 cái/thùng	Thùng
10	Khay chứa hóa chất 200ml	Khay chứa hóa chất 200ml (Reagent reservoirs 200ml)	Khay chứa hóa chất 200ml. Thành phần chính: Nhựa. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Roche	100 cái/thùng	Thùng
11	cobas® PCR Urine Sample	cobas® PCR Urine Sample	Dùng cụ lấy mẫu nước tiểu cho xét nghiệm CT/NG cho máy xét nghiệm sinh học phân tử. Thành phần chính: Guanidine hydrochloride. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD, ISO 13485. Bảo quản ở 2-8 oC. Bảo quản 15-25oC.	Roche	100 cái/thùng	Thùng

